

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG

# NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 30/11/2021



# BẢN TIN

## THỊ TRƯỜNG

### NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

#### ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
binhtth@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	15
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	20
THỊ TRƯỜNG THỊT	24
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	28
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	32
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	36

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Tháng 11/2021, giá cao su tự nhiên tại các sàn giao dịch chủ chốt ở châu Á có phiên tăng lên mức cao nhất trong 6 tháng do nguồn cung bị gián đoạn và nhu cầu phục hồi.
- ◆ Cà phê: Tháng 11/2021, giá cà phê thế giới tăng lên mức cao 10 năm do lo ngại nguồn cung thiếu hụt.
- ◆ Hạt điều: Tháng 11/2021, giá hạt điều thô trên thị trường thế giới ổn định so với tháng 10/2021.
- ◆ Rau quả: Lào và Trung Quốc đã ký kết một quy trình kiểm dịch thực vật mới cho việc xuất khẩu cam quýt vào ngày 5/11/2021 và trái cây có múi từ Lào được phép xuất khẩu vào Trung Quốc.
- ◆ Thịt: Trong tháng 11/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng giảm so với tháng 10/2021. Nhập khẩu các loại thịt của Trung Quốc đã giảm xuống mức thấp nhất trong 20 tháng vào tháng 10/2021.
- ◆ Thủy sản: Dự báo, sản lượng các loài cá nuôi thương phẩm toàn cầu sẽ vượt quá 40 triệu tấn vào năm 2022. Giá tôm thẻ chân trắng nguyên liệu tại Ê-cu-a-đo giảm 0,5 USD/kg 1,85 USD/kg tùy kích cỡ trong tuần thứ 3 của tháng 11/2021 do nhu cầu thế giới giảm và chi phí logistics tăng khiến các doanh nghiệp chế biến giảm mua.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Hoa Kỳ tăng thuế đối với gỗ xẻ của Ca-na-đa lên 17,9%, tăng gấp đôi so với mức thuế ban đầu là 8,99%. Bộ Tài nguyên và du lịch Tan-za-ni-a đã dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu các sản phẩm lâm sản từ rừng, bao gồm veneer và nhựa cây từ cây thông patula cho tới tháng 6/2022.



---

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◆ **Cao su:** Theo ước tính, tháng 11/2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 210 nghìn tấn, trị giá 354 triệu USD, tăng 2,6% về lượng và tăng 4,4% về trị giá so với tháng 10/2021. 10 tháng năm 2021, thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng.

◆ **Cà phê:** Ngày 29/11/2021, giá cà phê Robusta trong nước tăng 300 – 400 đồng/kg so với ngày 29/10/2021, lên mức 40.700 – 41.500 đồng/kg. Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 11/2021 đạt 78 nghìn tấn, trị giá 181 triệu USD, giảm 21,4% về lượng và giảm 16,5% về trị giá so với tháng 10/2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga giảm từ 38,78% trong 9 tháng đầu năm 2020 xuống 33,53% trong 9 tháng đầu năm 2021.

◆ **Hạt điều:** 11 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam ước đạt 531 nghìn tấn, trị giá 3,34 tỷ USD, tăng 14,3% về lượng và tăng 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Đức tăng từ 57,51% trong 9 tháng đầu năm 2020, lên 62,46% trong 9 tháng đầu năm 2021.

◆ **Rau quả:** Trong 11 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 3,25 tỷ USD, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần nhập khẩu chủng loại hàng rau quả chế biến (mã HS 20) của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu Hoa Kỳ.

◆ **Thịt:** Cuối tháng 11/2021, giá lợn sống trên toàn quốc dao động từ 40.000 – 46.000 đồng/kg, giảm khoảng 5.000 – 9.000 đồng/kg so với cuối tháng 10/2021. Tháng 10/2021, nhập khẩu thịt giảm tháng thứ 3 liên tiếp so với cùng kỳ năm 2020; xuất khẩu tăng mạnh so với tháng 9/2021.

◆ **Thủy sản:** Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 ước đạt 1,97 triệu tấn, trị giá 8,75 tỷ USD, giảm 2,7% về lượng, nhưng tăng 4,1% về trị giá so với năm 2020. Thị phần thủy sản tính theo lượng của Việt Nam tại Nga tăng từ 5,26% trong 9 tháng năm 2020, lên 7,68% trong 9 tháng năm 2021.

◆ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa. Trong 11 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 13,2 tỷ USD, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 9,9 tỷ USD, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2020.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 11/2021, giá cao su tự nhiên tại các sàn giao dịch chủ chốt ở châu Á có phiên tăng lên mức cao nhất trong 6 tháng do nguồn cung bị gián đoạn và nhu cầu phục hồi.
- ▶ Theo ước tính, tháng 11/2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 210 nghìn tấn, trị giá 354 triệu USD, tăng 2,6% về lượng và tăng 4,4% về trị giá so với tháng 10/2021.
- ▶ 10 tháng năm 2021, thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng.



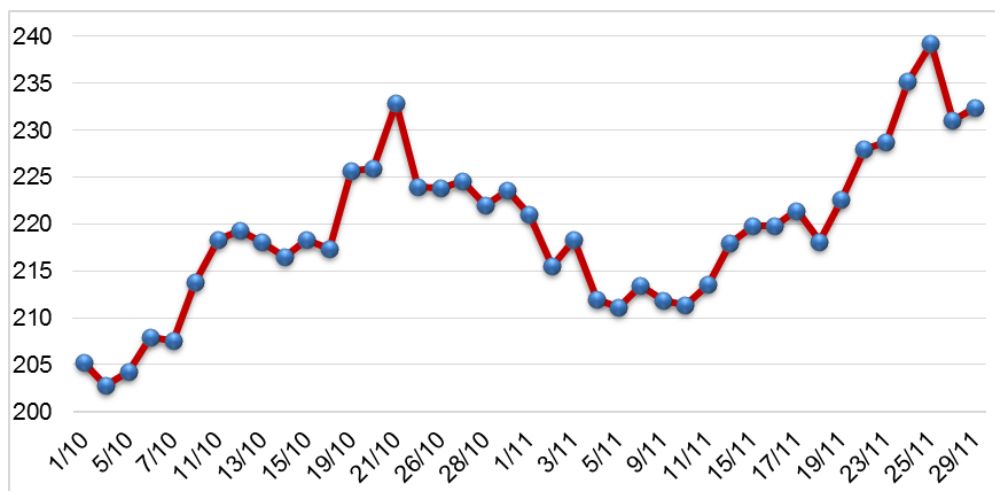
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 11/2021, giá cao su tự nhiên tại các sàn giao dịch chủ chốt ở châu Á có phiên tăng lên mức cao nhất trong 6 tháng do nguồn cung bị gián đoạn và nhu cầu phục hồi, cụ thể:

- + Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange

(OSE) Nhật Bản, giá xuống mức thấp nhất vào ngày 05/11/2021 (ở mức 212 Yên/kg), sau đó tăng trở lại. Ngày 29/11/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2022 giao dịch ở mức 232,5 Yên/kg (tương đương 2,05 USD/kg), tăng 4% so với cuối tháng 10/2021, nhưng vẫn giảm 7,6% so với cùng kỳ năm 2020.

**Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2022 tại sàn Osaka trong tháng 11/2021 (ĐVT: Yên/kg)**

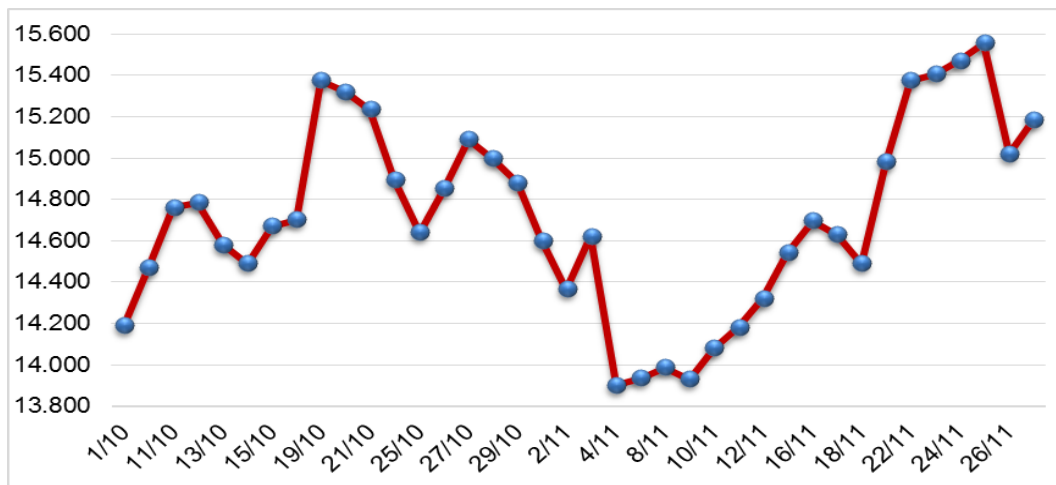


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su xuống mức thấp nhất tháng vào ngày 04/11/2021 (ở mức 13.900 NDT/tấn), sau đó tăng trở lại. Ngày 29/11/2021, giá cao su RSS3

giao kỳ hạn tháng 01/2022 ở mức 15.185 NDT/tấn (tương đương 2,36 USD/kg), tăng 2% so với cuối tháng 10/2021, nhưng giảm 0,1% so với cùng kỳ năm 2020.

#### Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 01/2022 tại sàn SHFE trong tháng 11/2021 (ĐVT: NDT/tấn)

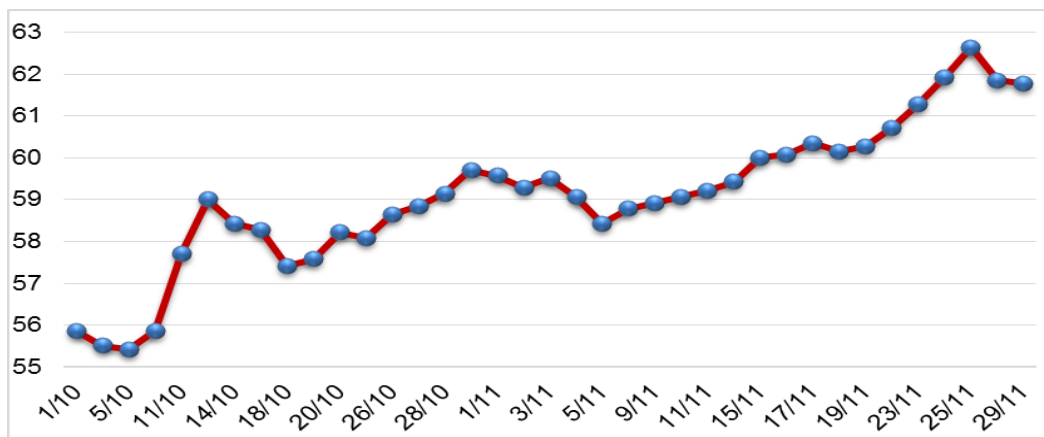


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, đầu tháng 11/2021, giá cao su giảm xuống mức thấp nhất tháng vào ngày 05/11/2021 (ở mức 58,4 Baht/kg), sau đó tăng trở lại. Ngày 29/11/2021, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức

61,8 Baht/kg (tương đương 1,83 USD/kg), tăng 3,5% so với cuối tháng 10/2021, nhưng vẫn giảm 10,6% so với cùng kỳ năm 2020.

#### Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 11/2021 (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su trong tháng 11/2021 biến động mạnh, giá có phiên tăng lên mức cao nhất trong 6 tháng (ngày 25/11/2021) với hy vọng ngày càng tăng rằng sản lượng ô tô sẽ phục hồi sau khi sụt giảm do tình trạng thiếu vi mạch. Tuy nhiên, biến thể mới của virus SARS-CoV-2 đã khiến giá cao su giảm trong những ngày cuối tháng. Với khả năng lây nhiễm nguy hiểm hơn cả biến thể Delta và kháng vắc xin mạnh hơn, thông tin về biến thể mới của virus đã khiến thị trường chứng khoán châu Á và châu Âu đồng loạt lao dốc trong ngày 26/11/2021, khiến giá cao su tự nhiên giao dịch trên thế giới cũng giảm.

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội các nước Sản xuất Cao su tự nhiên (ANRPC), triển vọng nhu cầu thế giới về cao su tự nhiên năm 2021 ước tính tăng 8,3% so với năm 2020, lên 14,028 triệu tấn. Dựa trên những ước tính sơ bộ từ các nước thành viên sản lượng cao su tự nhiên thế giới được điều chỉnh lên 13,836 triệu tấn, tăng 1,8% so với năm 2020. Theo số liệu cho thấy, thế giới sẽ thiếu hụt 192 nghìn tấn cao su tự nhiên trong năm 2021. Nguồn cung toàn cầu vẫn bị thắt chặt phần lớn do các trận mưa lũ bất thường, không theo mùa đã ảnh hưởng đến các vùng trồng cao su chính ở Ấn Độ, Thái Lan và

Ma-lai-xi-a. Trong đó, Thái Lan và các vùng trồng cao su chính của Ma-lai-xi-a đã trải qua mùa mưa kéo dài do ảnh hưởng của hiện tượng La Nina. Mặt khác, việc nới lỏng các hạn chế liên quan đến đại dịch Covid-19

như mở lại biên giới quốc tế của một số quốc gia và nối lại các hoạt động kinh tế hơn đã góp phần đáng kể vào sự phục hồi của ngành cao su.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tình hình dịch Covid-19 tại các tỉnh trồng nhiều cao su như Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai vẫn diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng tới các hoạt động sản xuất thu hoạch mủ cao su.

Trong tháng 11/2021, mủ cao su tiêu diễn được các thương lái thu mua dao động quanh mức 290-335 đồng/độ TSC. Tại Bình Phước, giá thu mua mủ

nước dao động ở mức 293-333 đồng/độ TSC, giảm 10 đồng/độ TSC so với cuối tháng 10/2021. Tại Đắk Lắk, giá mủ chén đầu ghi nhận mức 16.000-18.000 đồng/kg tùy loại. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu dao động khoảng 334-336 đồng/độ TSC. Tại Đồng Nai, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu dao động ở mức 330 đồng/độ TSC.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Hoạt động sản xuất hồi phục mạnh mẽ kể từ khi nhiều địa phương phía Nam thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, từ đó thúc đẩy xuất khẩu cao su tăng cao trở lại. Theo ước tính, trong tháng 11/2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 210 nghìn tấn, trị giá 354 triệu USD, tăng 2,6% về lượng và tăng 4,4% về trị giá so với tháng 10/2021; so với tháng 11/2020 giảm 3% về lượng, nhưng tăng 6,9% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân ở mức 1.687 USD/tấn, tăng 1,7% so với tháng 10/2021 và tăng 10,2% so với tháng 11/2020. Lũy kế 11 tháng năm 2021, Việt Nam xuất khẩu được khoảng 1,7 triệu tấn cao su, trị giá 2,84 tỷ USD, tăng 11,7% về lượng và tăng 40,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 10 tháng năm 2021, phần lớn các chủng loại cao su xuất khẩu đều đạt được tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý, một số chủng loại như: SVR 20, SVR CV60, SVR 3L, SVR CV50, SVR 10, cao su tổng hợp, RSS1... đều tăng

mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 10 tháng năm 2021, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) vẫn là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 62% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 925,14 nghìn tấn, trị giá 1,52 tỷ USD, tăng 8,5% về lượng và tăng 37,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,4% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 919,78 nghìn tấn, trị giá 1,51 tỷ USD, tăng 9,1% về lượng và tăng 37,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

**Về giá xuất khẩu:** Trong 10 tháng năm 2021, giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su hầu hết đều tăng so với cùng kỳ năm 2020, trừ cao su tổng hợp có giá xuất khẩu bình quân giảm. Trong đó, đáng chú ý một số chủng loại cao su có giá xuất khẩu bình quân tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020 như: Cao su dạng Crếp tăng 104,2%; Skim block tăng 48,6%; RSS1 tăng 41,5%; SVR CV40 tăng 38,9%; RSS3 tăng 34,9%; SVR CV60 tăng 33,2%...

**Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 10 tháng năm 2021**

Chủng loại	10 tháng năm 2021			So với 10 tháng năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	925.144	1.521.711	1.645	8,5	37,3	26,5
Latex	147.156	183.923	1.250	4	34,6	29,4
SVR 3L	134.805	254.664	1.889	37,1	79,1	30,6
SVR 10	108.901	184.644	1.696	34,6	72,6	28,2
SVR CV60	66.343	132.945	2.004	48,3	97,6	33,2
RSS3	52.921	105.410	1.992	14,2	54,1	34,9
SVR 20	19.339	31.985	1.654	145	208,4	25,8
SVR CV50	18.538	37.311	2.013	38,9	82,3	31,2
RSS1	7.416	15.774	2.127	35,1	91,2	41,5

Chủng loại	10 tháng năm 2021			So với 10 tháng năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Cao su tái sinh	5.108	3.787	741	-13	-12,8	0,2
Cao su tổng hợp	3.106	6.961	2.241	86,7	76	-5,7
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	2.619	7.345	2.805	-29,7	-11,8	25,4
SVR 5	1.812	3.345	1.846	49,8	86,5	24,5
SVR CV40	455	953	2.094	73,7	141,2	38,9
Cao su dạng Crếp	393	523	1.331	-73,5	-46	104,2
Skim block	294	431	1.465	-40,1	-11	48,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 10 tháng năm 2021, kim ngạch nhập khẩu cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 10,14 tỷ USD, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc và Nhật Bản là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc.

Trong 10 tháng năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 1,69 tỷ USD, tăng 31,5% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc trong 10 tháng năm 2021 chiếm 16,7%, tăng mạnh so với mức 14,9% của 10 tháng năm 2020.

### Thị trường cung cấp cao su cho Trung Quốc tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)	
						10 tháng năm 2020	10 tháng năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>951.782</b>	<b>-16,5</b>	<b>-2,8</b>	<b>10.139.004</b>	<b>17,1</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Thái Lan	320.256	-10	45,7	3.407.650	12,6	35	33,6
Việt Nam	193.300	-12,5	0,2	1.696.217	31,5	14,9	16,7
Ma-lai-xi-a	82.061	-22,8	-12,5	1.074.859	18,4	10,5	10,6
Hàn Quốc	66.820	-10,5	33,6	743.882	69,3	5,1	7,3
Nhật Bản	55.398	-14,2	12,6	597.473	36,6	5	5,9
Mi-an-ma	34.353	24,7	-33,1	249.868	12,4	2,6	2,5
Bờ Biển Ngà	25.280	16,6	2,4	240.976	54,8	1,8	2,4
In-đô-nê-xi-a	22.863	-12,4	-68	357.792	-35,2	6,4	3,5
Nga	19.376	15,9	-45	211.507	-23,7	3,2	2,1
Lào	18.873	-79,4	-67,4	167.848	12,1	1,7	1,7
Thị trường khác	113.203	-15,3	-15,1	1.390.932	16,1	13,8	13,7

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc



### Về chủng loại nhập khẩu

Trong 10 tháng năm 2021, kim ngạch nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Trung Quốc đạt 3,02 tỷ USD, tăng 35,2% so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà và Việt Nam. Nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2020, trừ In-đô-nê-xi-a giảm.

Trong 10 tháng năm 2021, Việt Nam là thị trường

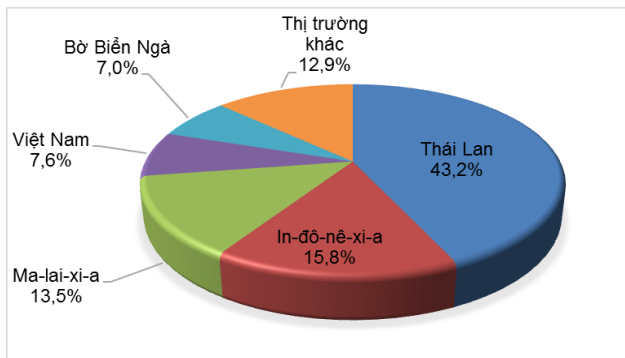
cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc với 190,44 triệu USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 6,3% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, giảm so với mức 7,6% của 10 tháng năm 2020.

Trong khi đó, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà, Mi-an-ma, Lào... so với cùng kỳ năm 2020.

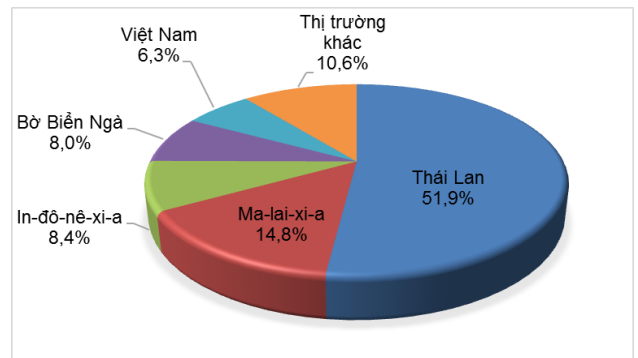
#### Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Trung Quốc

(% tính theo trị giá)

10 tháng năm 2020



10 tháng năm 2021



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 10 tháng năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) đạt 3,94 tỷ USD, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và In-đô-nê-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

Trong 10 tháng năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ hai cho Trung Quốc với 1,49 tỷ USD,

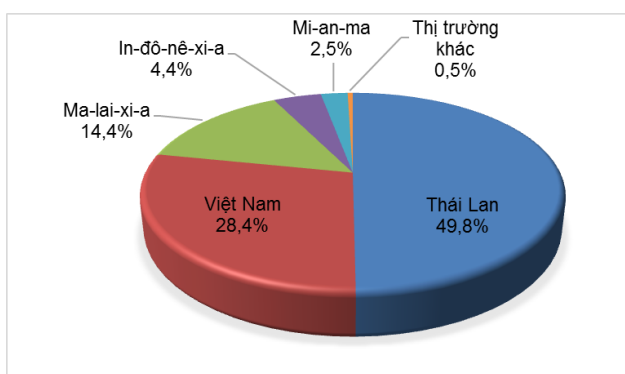
tăng 34,6% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 38% trong tổng trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 28,4% của 10 tháng năm 2020.

Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường như Mi-an-ma, Lào; trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a... so với cùng kỳ năm 2020.

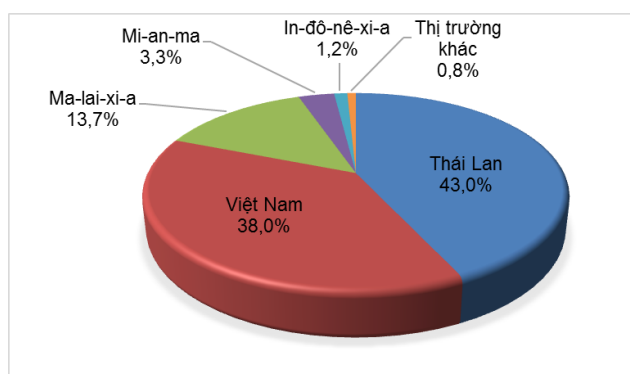
#### Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp

(mã HS: 400280) cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

10 tháng năm 2020



10 tháng năm 2021



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 11/2021, giá cà phê thế giới tăng lên mức cao 10 năm do lo ngại nguồn cung thiếu hụt.
- ▶ Ngày 29/11/2021, giá cà phê Robusta trong nước tăng 300 – 400 đồng/kg so với ngày 29/10/2021, lên mức 40.700 – 41.500 đồng/kg.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 11/2021 đạt 78 nghìn tấn, trị giá 181 triệu USD, giảm 21,4% về lượng và giảm 16,5% về trị giá so với tháng 10/2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga giảm từ 38,78% trong 9 tháng đầu năm 2020 xuống 33,53% trong 9 tháng đầu năm 2021.



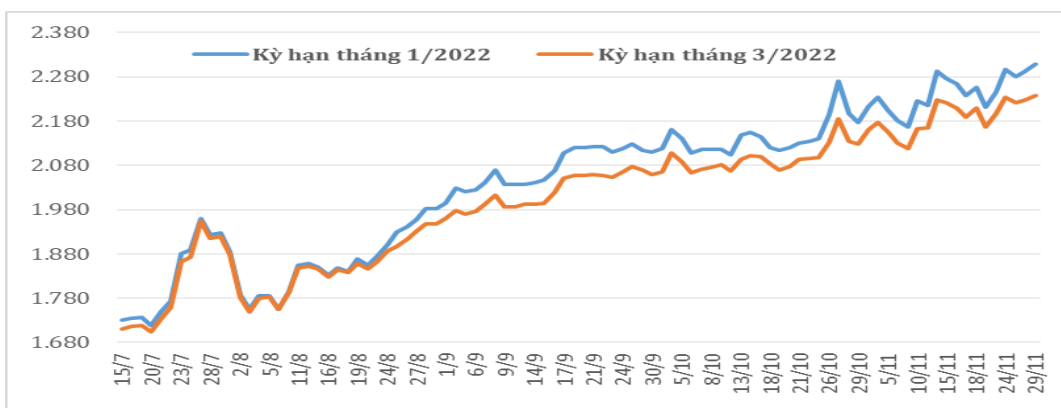
## THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Tháng 11/2021, giá cà phê thế giới tăng lên mức cao 10 năm do lo ngại nguồn cung thiếu hụt, tình trạng tắc nghẽn tại các cảng quốc tế có thể kéo dài tới năm sau. Trong niên vụ cà phê 2020/2021 (từ tháng 10/2020 đến tháng 9/2021), xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,81 triệu tấn, giảm 10,6% so với niên vụ 2019/2020 do ảnh hưởng của thời gian giãn cách xã hội. Bên cạnh đó, yếu tố thời tiết không thuận lợi khi Vành đai cà phê Thái Bình Dương xuất

hiện mưa nhiều, gây bất lợi cho nhiều quốc gia sản xuất, trong khi lại gây khô hạn cho vùng trồng cà phê Arabica chính ở phía Đông Nam Bra-xin.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 29/11/2021 giá cà phê giao kỳ hạn tháng 1/2022, tháng 3/2022 và tháng 5/2022 tăng lần lượt 6,0%, 5,1%, 4,9% so với ngày 29/10/2021, lên 2.308 USD/tấn; 2.237 USD/tấn và 2.202 USD/tấn.

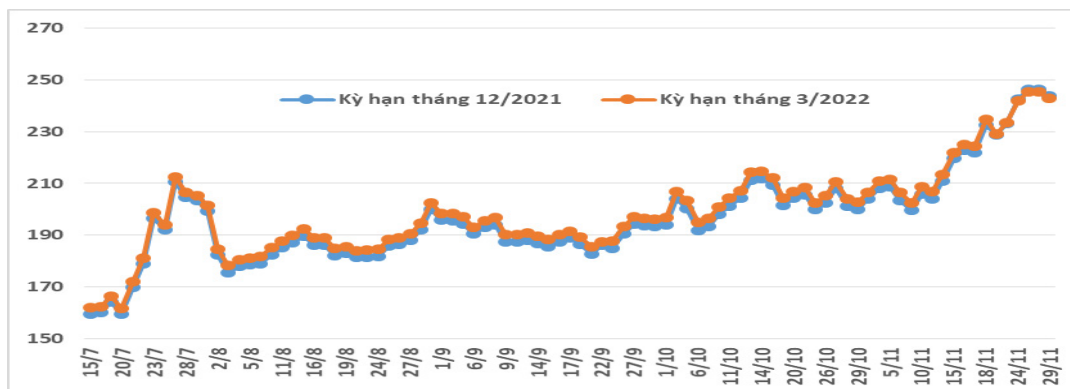
**Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 29/11/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2021, tháng 3/2022, tháng 5/2022 và tháng 7/2022 tăng lần lượt 22%, 19,9%, 19% và 18,3% so với ngày 29/10/2021, lên mức 243,85 Uscent/lb, 242,95 Uscent/lb, 242,15 Uscent/lb và 241,35 Uscent/lb.

### Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 29/11/2021, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 12/2021, tháng 3/2022, tháng 5/2022 và tháng 9/2022 tăng lần lượt 17,2%, 16,5%, 15,4% và 19,5% so với ngày 29/10/2021, lên mức 280,75 Uscent/lb, 286,95 Uscent/lb, 284,05 Uscent/lb và 294,5 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.363 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 61 USD/tấn so với ngày 29/10/2021.

Dự báo giá cà phê sẽ tiếp tục tăng, ít nhất

cho đến quý I/2022. Hiệp hội Cà phê Bra-xin và Cô-lôm-bi-a khẳng định nguồn cung không thiếu, nhưng khó khăn trong khâu vận chuyển khiến nguồn cung bị hạn chế. Còn theo dự báo của Bộ phận Nông nghiệp nước ngoài (FAS) trực thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), trong niên vụ cà phê 2021/2022 Việt Nam sẽ xuất khẩu tăng 980.000 bao cà phê so với niên vụ 2020/2021. Tuy nhiên, sản lượng cà phê Robusta xuất khẩu của Việt Nam tăng không bù đắp được lượng hàng bị ách tắc, không thể giao hàng do ảnh hưởng của dịch Covid-19 trong vài tháng trước.

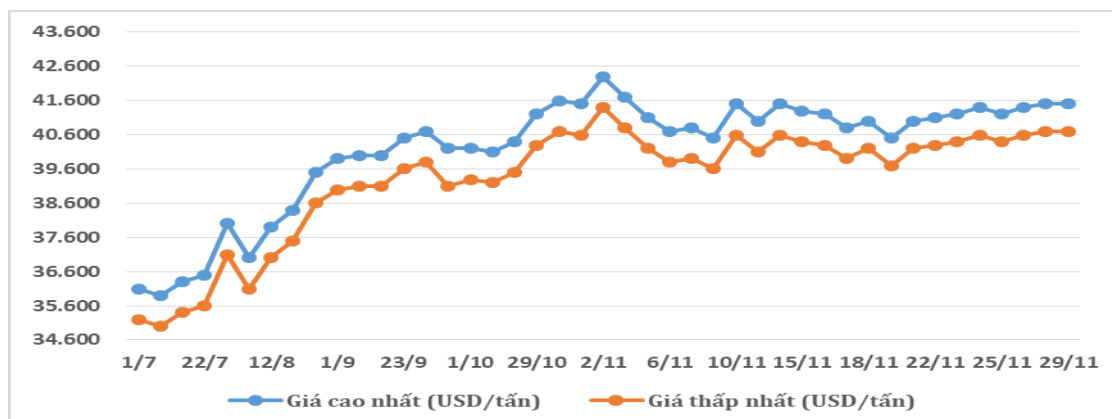
### TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG 300 – 400 ĐỒNG/KG

Thời tiết không thuận lợi ở vùng Tây Nguyên, cùng với tình trạng thiếu hụt nhân công khi nhiều địa phương phải thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, đã ảnh hưởng đến việc thu hoạch và

phơi sấy cà phê niên vụ mới 2021/2022.

Ngày 29/11/2021, giá cà phê Robusta trong nước tăng 300 – 400 đồng/kg so với ngày 29/10/2021, lên mức 40.700 – 41.500 đồng/kg.

### Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: giacaphe.com



## THÁNG 11/2021, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ GIẢM

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 11/2021 đạt 78 nghìn tấn, trị giá 181 triệu USD, giảm 21,4% về lượng và giảm 16,5% về trị giá so với tháng 10/2021; so với tháng 11/2020 giảm 6,9% về lượng, nhưng tăng 12,6% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt 1,36 triệu tấn, trị giá 2,63 tỷ USD, giảm 4,4% về lượng, nhưng tăng 5,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Tháng 11/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt 2.327 USD/tấn, tăng 6,3% so với tháng 10/2021 và tăng 20,9% so với tháng 11/2020. Tính chung 11 tháng năm 2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê ước đạt 1.931 USD/tấn, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2020.

*Chủng loại xuất khẩu:* Tháng 10/2021 so với tháng 10/2020, xuất khẩu các chủng loại cà phê

Robusta, Arabica, cà phê chế biến tăng, nhưng xuất khẩu cà phê Excelsa giảm. Tính chung 10 tháng năm 2021, xuất khẩu tất cả các chủng loại cà phê giảm, ngoại trừ cà phê chế biến.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, Robusta là chủng loại cà phê xuất khẩu lớn nhất trong tháng 10/2021, đạt 85,7 nghìn tấn, trị giá 157 triệu USD, tăng 10,6% về lượng và tăng 30,4% về trị giá so với tháng 10/2020. Tuy nhiên, trong 10 tháng năm 2021, xuất khẩu cà phê Robusta giảm 3,2% về lượng, nhưng tăng 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường chủ lực giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá, gồm: Đức, Hoa Kỳ, An-giê-ri, Thái Lan. Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường tăng cả về lượng và trị giá như: Nhật Bản, Nga, Trung Quốc, Anh.

### Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Chủng loại	Tháng 10 năm 2021		So với tháng 10/2020 (%)		10 tháng năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	85.736	157.007	10,6	30,4	1.127.194	1.852.098	-3,2	6,5
Arabica	1.714	6.354	65,3	156,9	46.066	129.061	-19,2	-1,9
Cà phê Excelsa	85	176	-87,6	-83,5	2.170	3.995	-25,4	-16,7
Cà phê chế biến		54.008		17,8		466.829		3,3

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA NGA 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Nhờ sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến cà phê tại Nga, nhu cầu nhập khẩu cà phê của nước này tăng trong thời gian qua. Hiện Nga là nhà nhập khẩu cà phê lớn thứ 7 ở châu Âu. Khoảng 57% lượng cà phê nhập khẩu của Nga là loại cà phê Robusta và 43% là Arabica.

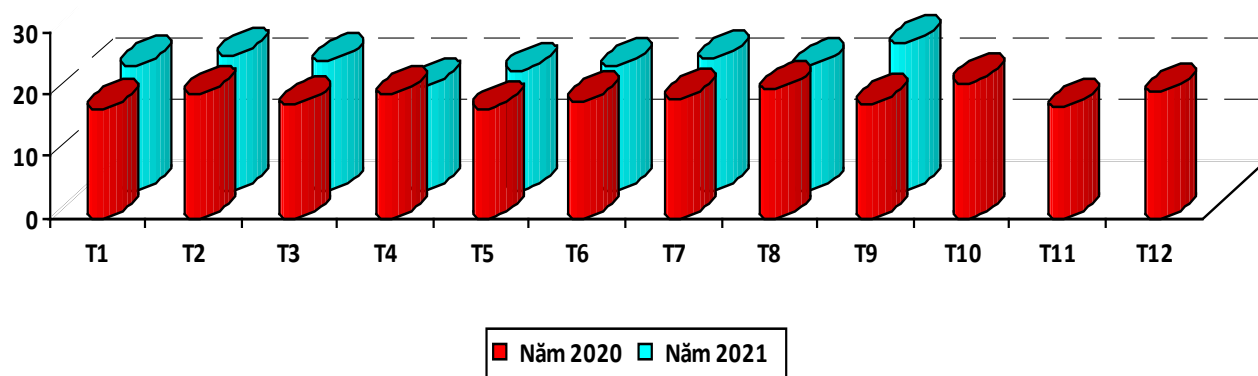
Tiêu thụ cà phê của Nga chiếm 3,0% tiêu thụ toàn cầu với thị hiếu tiêu dùng chuyển từ trà sang cà phê. Theo Tổ chức Cà phê Thế giới (ICO), tiêu thụ cà phê của Nga tăng trưởng bình quân 2,7% trong giai đoạn 2018 – 2021, điều này cho thấy sự ưa thích của người dân nước này đối với đồ uống từ cà phê. Thị

trường cà phê Nga được dự báo sẽ tiếp tục tăng nhờ vào sự phổ biến ngày càng tăng của cà phê trong nước, và được thúc đẩy bởi nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng trẻ.

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nga, nhập khẩu cà phê của nước này trong tháng 9/2021 đạt 23,5 nghìn tấn, trị giá 77,52 triệu USD, tăng 26,4% về lượng và tăng 43,2% về trị giá so với tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu cà phê của Nga đạt trên 182 nghìn tấn, trị giá 565,74 triệu USD, tăng 6,4% về lượng và tăng 20,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

### Nga nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2020 – 2021

(ĐVT: nghìn tấn)



*Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga*

Về chủng loại

9 tháng đầu năm 2021, Nga tăng nhập khẩu hầu hết các chủng loại cà phê, ngoại trừ chủng loại cà

phê có mã HS 090190, nhưng tỷ trọng nhập khẩu chủng loại cà phê này thấp nên không ảnh hưởng đến xu hướng nhập khẩu chung.

## Chủng loại cà phê Nga nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2021

Chủng loại (mã HS)	9 tháng 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng 2021	9 tháng 2020
<b>Tổng</b>	<b>182.094</b>	<b>565.742</b>	<b>6,4</b>	<b>20,6</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
090111	154.661	361.797	4,2	17,7	84,93	86,77
090121	27.091	201.231	21,7	26,4	14,88	13,01
090122	188	2.251	13,1	13,2	0,10	0,10
090190	88	91	-49,0	-66,4	0,05	0,10
090112	67	373	106,7	124,8	0,04	0,02

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

### Về diễn biến giá

Tháng 9/2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nga đạt 3.302 USD/tấn, tăng 13,3% so với tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, giá nhập

khẩu bình quân cà phê của Nga đạt 3.170 USD/tấn, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nga tăng từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ U-gan-đa.

## 5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Nga 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	9 tháng đầu năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>182.094</b>	<b>565.742</b>	<b>3.107</b>	<b>6,4</b>	<b>20,6</b>	<b>13,3</b>
<b>Việt Nam</b>	<b>61.055</b>	<b>116.094</b>	<b>1.901</b>	<b>-8,0</b>	<b>4,0</b>	<b>13,0</b>
Bra-xin	55.161	132.579	2.403	27,9	39,0	8,6
Ý	12.449	87.649	7.041	16,8	20,2	2,9
In-đô-nê-xi-a	10.592	20.091	1.897	-7,2	3,0	10,9
U-gan-đa	4.761	9.188	1.930	76,8	66,1	-6,1
Thị trường khác	38.077	200.140	5.256	3,2	21,9	18,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

### Về thị trường

9 tháng đầu năm 2021, Nga tăng nhập khẩu từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Việt Nam và In-đô-nê-xi-a.

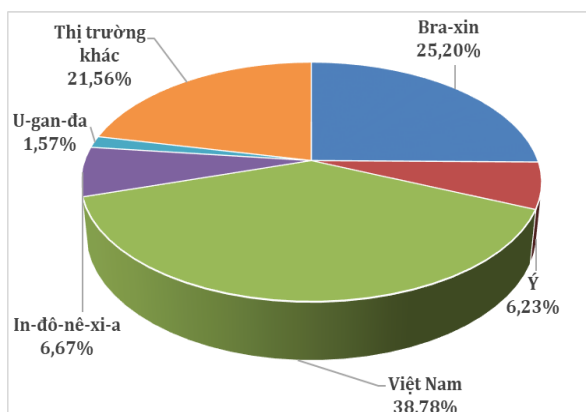
Theo Cơ quan Hải quan Nga, Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nga tính theo lượng. Trong

9 tháng đầu năm 2021, Nga nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt trên 61 nghìn tấn, trị giá 116 triệu USD, giảm 8% về lượng, nhưng tăng 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga giảm từ 38,78% trong 9 tháng đầu năm 2020 xuống còn 33,53% trong 9 tháng đầu năm 2021.

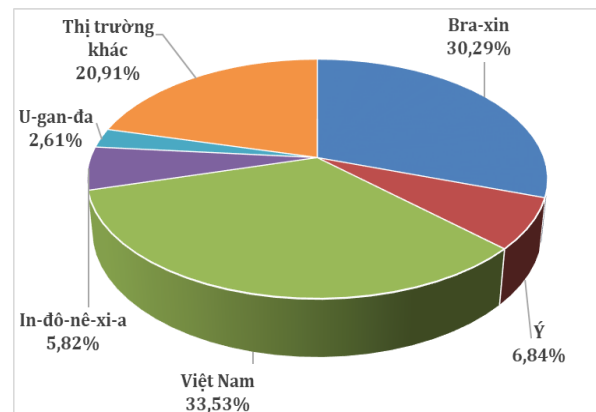
## Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Nga

(% tính theo lượng)

9 tháng năm 2020



9 tháng năm 2021



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

# THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Tháng 11/2021, giá hạt điều thô trên thị trường thế giới ổn định so với tháng 10/2021.
- ▶ 11 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam ước đạt 531 nghìn tấn, trị giá 3,34 tỷ USD, tăng 14,3% về lượng và tăng 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Đức tăng từ 57,51% trong 9 tháng đầu năm 2020, lên 62,46% trong 9 tháng đầu năm 2021.



## THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Sản lượng hạt điều thô tại châu Phi chiếm trên 50% tổng sản lượng toàn cầu. Khoảng 90% sản lượng hạt điều của châu Phi được xuất khẩu, chủ yếu sang Việt Nam và Ấn Độ. Hai quốc gia này chiếm khoảng 98% tổng lượng hạt điều thô nhập khẩu toàn cầu. Việt Nam và Ấn Độ nhập khẩu hạt điều phục vụ ngành công nghiệp chế biến, trước khi tái xuất khẩu sang các thị trường Hoa Kỳ, châu Âu, Trung Đông, Úc.

Ga-na là một trong những nhà sản xuất hạt điều lớn ở châu Phi. Ga-na sản xuất khoảng 85.000 tấn hạt điều thô hàng năm, chiếm khoảng 1% tổng sản lượng thế giới. Trong đó, 90% được xuất khẩu sang Ấn Độ và Việt Nam.

Hiện Ga-na có 14 nhà máy chế biến hạt điều, với tổng công suất hàng năm là 65.000 tấn hạt điều thô. Trong đó, có 10 nhà máy đang hoạt động, nhu cầu sử dụng dưới 10% tổng sản lượng hạt điều thô. 4 nhà máy chế biến còn lại hoặc đang hoạt động cầm chừng hoặc ngưng hoạt động hoàn toàn.

Nhằm phát triển ngành công nghiệp chế biến hạt điều, Chính phủ các nước sản xuất hạt điều châu Phi đã đưa ra những chiến lược nhằm tăng cả sản lượng hạt điều thô và chế biến. Bờ Biển Ngà, nước xuất khẩu hạt điều thô lớn nhất thế giới, đã đặt ra mức thuế xuất khẩu 30 Fcfa/kg hạt điều thô. Nguồn thu từ khoản thuế này sau đó được sử dụng để trợ cấp và hỗ trợ các nhà chế biến địa phương. Điều này đã khuyến khích hoạt động chế biến tại chỗ, giúp Bờ Biển Ngà trở thành nhà chế biến hạt điều lớn nhất ở châu Phi, với công suất 70.000 tấn mỗi năm.

Mô-dăm-bích và Ta-da-ni-a cũng đã áp dụng một loạt các biện pháp để bảo vệ và khuyến khích các nhà chế biến hạt điều địa phương. Các biện pháp bao gồm việc cho phép các nhà chế biến địa phương tiếp cận ưu đãi với chế biến hạt điều và áp thuế xuất khẩu đối với hạt điều thô. Tại Kê-ni-a, kể từ năm 2009, nước này đã ban hành lệnh cấm xuất khẩu hạt điều thô, nhằm tăng sản lượng hạt điều chế biến của nước này.

Theo Reuters, tháng 11/2021, giá hạt điều thô trên thị trường thế giới ổn định so với tháng 10/2021. Tại Bê-nanh, Bờ Biển Ngà, Ga-na và Ni-giê-ri-a, giá hạt điều thô xuất khẩu đều ổn định ở mức 1.200 USD/tấn; tại Ta-da-ni-a ở mức 1.600 USD/tấn; Mô-dăm-bích ở mức 1.250 USD/tấn.

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, 8 tháng đầu năm 2021, Liên minh châu Âu (EU) nhập khẩu hạt điều đạt 141,6 nghìn tấn, trị giá 835,9 tỷ EUR, tăng 5,2% về lượng, nhưng giảm 7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Đức là thị trường nhập khẩu hạt điều lớn nhất EU, lượng đạt 41,13 nghìn tấn, trị giá 242,21 triệu EUR, tăng 5,7% về lượng,

nhưng giảm 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Bên cạnh đó, có khá nhiều thị trường thành viên EU tăng nhập khẩu hạt điều trong 8 tháng đầu năm nay, như: Pháp, Ý, Bỉ, Tây Ban Nha, Ba Lan...

Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu hạt điều của nước này trong 10 tháng năm 2021 đạt 149,17 triệu USD, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt 132,85 triệu USD, tăng 26,8%. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 86,05% trong 10 tháng năm 2020 lên 89,06% trong 10 tháng năm 2021.

### 5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Trung Quốc trong 10 tháng đầu năm 2021

Thị trường	10 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Thị phần tính theo trị giá (%)	
			10 tháng 2021	10 tháng 2020
<b>Tổng</b>	<b>149.173</b>	<b>22,5</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<i>Việt Nam</i>	<i>132.850</i>	<i>26,8</i>	<i>89,06</i>	<i>86,05</i>
Tôgô	4.570	53,4	3,06	2,45
Bờ Biển Ngà	3.711	319,9	2,49	0,73
Benin	3.297	40,3	2,21	1,93
Campuchia	1.986	-74,3	1,33	6,35
Thị trường khác	2.758	-9,1	1,85	2,49

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

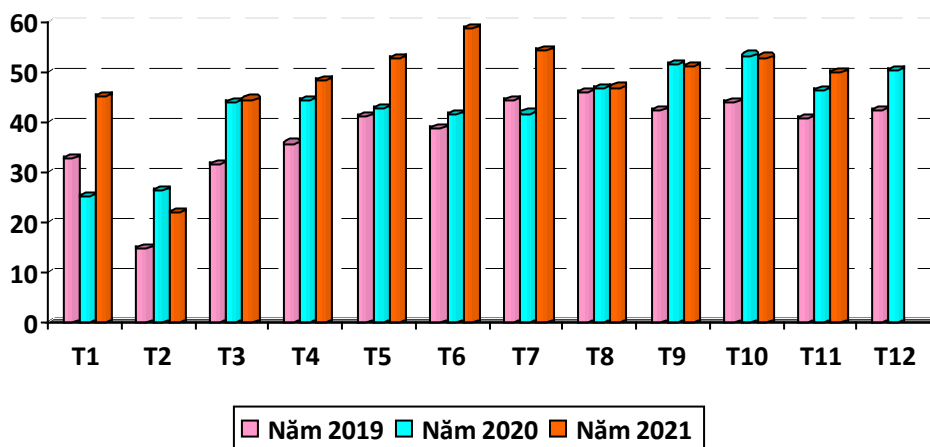
(\*) Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

### XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2020

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tháng 11/2021 đạt 50 nghìn tấn, trị giá 326 triệu USD, giảm 5,8% về lượng và giảm 7,0% về trị giá so với tháng 10/2021, so với tháng 11/2020 tăng 8,1% về

lượng và tăng 15% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam ước đạt 531 nghìn tấn, trị giá 3,34 tỷ USD, tăng 14,3% về lượng và tăng 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

### Lượng hạt điều xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2019 – 2021 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và ước tính tháng 11/2021



Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 10/2021 đạt trên 53 nghìn tấn, trị giá 350,95 triệu USD, tăng 3,5% về lượng và tăng 2,9% về trị giá so với tháng 9/2021, so với tháng 10/2020 giảm 0,6% về lượng, nhưng tăng 9,5% về trị giá. Tính chung 10 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 480,7 nghìn tấn, trị giá trên 3 tỷ USD, tăng 15% về lượng và tăng 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

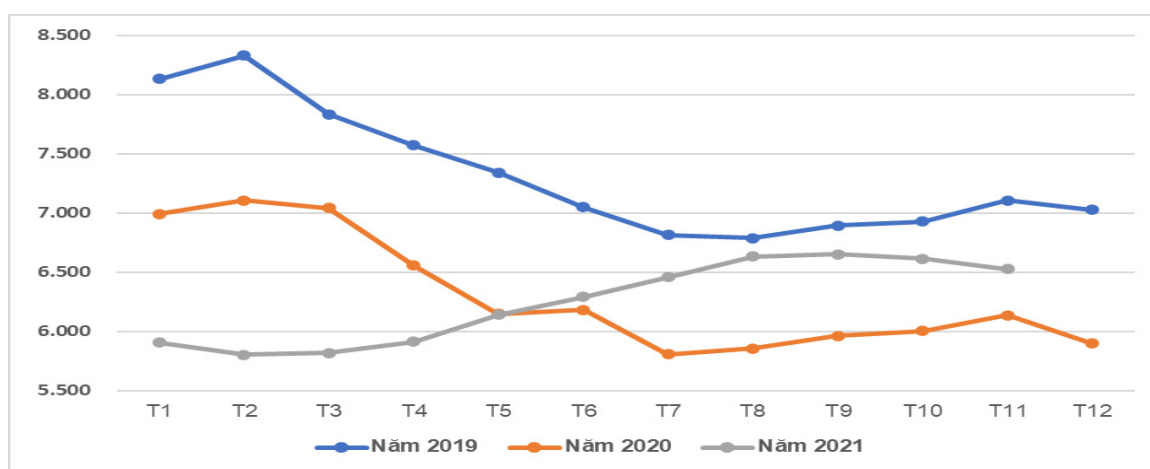
#### Diễn biến giá xuất khẩu

Theo ước tính, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam trong tháng 11/2021 đạt 6.528 USD/

tấn, giảm 1,3% so với tháng 10/2021, nhưng tăng 6,4% so với tháng 11/2020. Tính chung 11 tháng năm 2021, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam ước đạt 6.290 USD/tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 10/2021, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt 6.612 USD/tấn, giảm 0,6% so với tháng 9/2021, nhưng tăng 10,1% so với tháng 10/2020. Tính chung 10 tháng năm 2021, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt 6.256 USD/tấn, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2020.

### Diễn biến xuất khẩu hạt điều của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2019 – 2021 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và ước tính tháng 11/2021

#### Về thị trường

10 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt điều sang hầu hết các thị trường truyền thống tăng, ngoại trừ

xuất khẩu sang thị trường Úc giảm. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt điều sang các thị trường Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Nhật Bản tăng mạnh.

### Một số thị trường xuất khẩu hạt điều đạt kim ngạch cao trong 10 tháng năm 2021

Thị trường	10 tháng 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng 2021	10 tháng 2020
Hoa Kỳ	149.002	880.632	11,0	3,8	29,23	32,26
EU	111.773	671.410	14,6	5,1	22,29	24,29
Trung Quốc	68.399	503.252	14,5	32,6	16,70	14,43
ASEAN	13.338	71.723	13,0	11,0	2,38	2,46
Ca-na-đa	13.744	91.935	19,6	19,7	3,05	2,92
Úc	13.548	83.617	-13,8	-10,9	2,78	3,57
Anh	13.514	78.438	-0,4	0,5	2,60	2,97
Thổ Nhĩ Kỳ	9.037	52.272	77,5	78,3	1,74	1,11
Nga	7.352	48.799	38,6	39,3	1,62	1,33
Nhật Bản	6.498	48.687	53,4	38,9	1,62	1,33

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## Về chủng loại xuất khẩu

Cơ cấu xuất khẩu hạt điều của Việt Nam nhìn chung có sự biến động, ngoài việc tập trung xuất khẩu chủng loại hạt điều chính W320 và W240, ngành điều Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu hạt điều có giá trị cao như hạt điều W180.

Hạt điều W180 là chủng loại hạt điều có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong 10 tháng năm 2021, tăng 43,4% về lượng và tăng 56% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt xấp xỉ 15 nghìn tấn, trị giá 127 triệu USD. Trong đó, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chủ lực hạt điều W180, lượng đạt 7,74 nghìn tấn, trị

giá 61,21 triệu USD, tăng 33,7% về lượng và tăng 53,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; tiếp theo là thị trường Israel với lượng đạt 1,61 nghìn tấn, trị giá 15,3 triệu USD, tăng 65,5% về lượng và tăng 59,3% về trị giá.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều W180 đạt 8.515 USD/tấn trong 10 tháng năm 2021, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt điều W180 sang một số thị trường ở mức cao như: Canada đạt 13.666 USD/tấn; Tây Ban Nha đạt 11.463 USD/tấn; Hồng Kông đạt 11.264 USD/tấn; Hy Lạp đạt 10.814 USD/tấn.

### Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong 10 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	10 tháng đầu năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
W320	196.767	1.391.533	7.072	10,5	7,3	-2,9
W240	72.858	554.005	7.604	9,5	0,3	-8,4
WS/WB	23.581	116.773	4.952	-6,5	6,9	14,3
LP	17.083	69.834	4.088	-7,6	-7,3	0,3
W180	14.921	127.052	8.515	43,4	56,0	8,8
W450	10.227	73.457	7.183	9,2	12,6	3,1
DW	7.147	45.573	6.376	8,4	15,1	6,2
SP	4.975	14.050	2.824	14,0	-2,7	-14,6
W210	2.782	24.349	8.752	9,7	14,6	4,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA ĐỨC TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

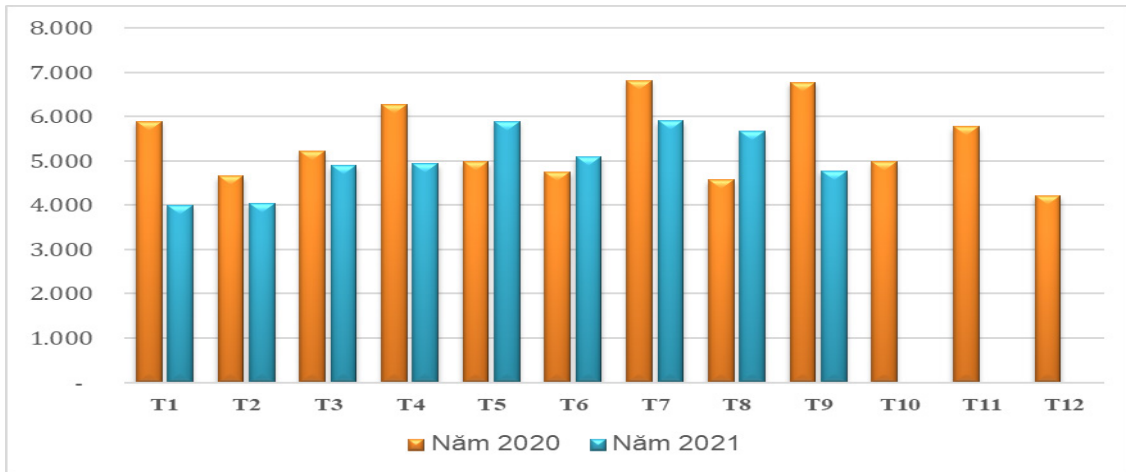
Đức là thị trường nhập khẩu hạt điều lớn nhất ở Liên minh châu Âu (EU). Theo Cơ quan Thống kê châu Âu, nhập khẩu hạt điều của Đức chiếm khoảng 29% trong tổng lượng và kim ngạch toàn khối. Nhu cầu tiêu thụ hạt điều tại Đức liên tục tăng do nhu cầu cao từ các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và nhu cầu tiêu dùng cuối cùng của người dân.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại

Quốc tế (ITC), 9 tháng đầu năm 2021, Đức nhập khẩu hạt điều từ các thị trường trên thế giới đạt 45,2 nghìn tấn, trị giá 324,43 triệu USD, giảm 9,5% về lượng và giảm 14,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, do khó khăn trong khâu vận chuyển. Diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 tại Việt Nam và khó khăn trong hoạt động thông quan hàng hóa là nguyên nhân khiến nhập khẩu hạt điều của Đức giảm trong 9 tháng đầu năm 2021.

## Đức nhập khẩu hạt điều qua các tháng năm 2020 – 2021

(ĐVT: tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

### Về giá nhập khẩu

9 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Đức đạt mức 7.177 USD/tấn, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Đức giảm từ các thị trường Việt Nam, Ấn Độ, Hà Lan, nhưng tăng từ In-đô-nê-xi-a và Bờ Biển Ngà.

9 tháng đầu năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 khiến Đức giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, tuy nhiên tốc độ giảm nhập khẩu từ Việt Nam vẫn thấp hơn so với mức giảm nhập khẩu từ các thị trường Ấn Độ và Hà Lan. Đức nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 28,23 nghìn tấn, trị giá 201,21 triệu USD, giảm 1,7% về lượng và giảm 7,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Mặc dù vậy, thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Đức vẫn tăng từ 57,51% trong 9 tháng đầu năm 2020 lên 62,46% trong 9 tháng đầu năm 2021.

Xét về cơ cấu nguồn cung, Việt Nam vẫn là nguồn cung hạt điều số 1 tại thị trường Đức nhờ nguồn cung ổn định và chất lượng đảm bảo. Triển vọng xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang thị trường Đức sẽ khả quan trong năm 2022 nhờ lợi thế về EVFTA. Bên cạnh đó, nhu cầu nhập khẩu hạt điều của Đức tăng sẽ tác động tích cực lên ngành điều Việt Nam.

Theo thông tin từ <https://www.mordorintelligence.com>, nhu cầu tiêu thụ hạt điều của Đức sẽ tăng

### 5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Đức 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	9 tháng đầu năm 2021			So với 9 tháng 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>45.204</b>	<b>324.436</b>	<b>7.177</b>	<b>-9,5</b>	<b>-14,1</b>	<b>-5,1</b>
Việt Nam	28.236	201.213	7.126	-1,7	-7,0	-5,4
Ấn Độ	10.197	76.098	7.463	-30,5	-33,7	-4,6
Hà Lan	1.810	14.322	7.913	-23,6	-22,3	1,7
In-đô-nê-xi-a	1.493	10.487	7.024	236,3	252,6	4,9
Bờ Biển Ngà	1.027	7.094	6.907	833,6	662,0	-18,4
Thị trường khác	2.441	15.222	6.236	-32,4	-36,8	-6,5

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

(\* Ghi chú HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

trường bình quân 4,1% trong giai đoạn 2020 – 2025. Thị trường hạt điều của Đức tập trung nhiều vào phân khúc snack, trong khi nhu cầu về hạt điều và hạt vối xuất phát từ ngành công nghiệp thực phẩm đang phát triển. Hạt điều chủ yếu được sử dụng ở thị trường Đức như một món ăn nhẹ rang muối. Gần đây, nhân hạt điều cũng được sử dụng nhiều đối với ngành công nghiệp thực phẩm. Người tiêu dùng Đức ngày càng ưa chuộng hạt điều, ngoài tác dụng tốt cho sức khỏe, hạt điều có mức giá cạnh tranh hơn so với các loại hạt khác như hạnh nhân.

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Lào và Trung Quốc đã ký kết một quy trình kiểm dịch thực vật mới cho việc xuất khẩu cam, quýt vào ngày 5/11/2021 và trái cây có múi từ Lào được phép xuất khẩu vào Trung Quốc.
- ▶ Thị phần nhập khẩu chủng loại hàng rau quả chế biến (mã HS 20) của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu Hoa Kỳ.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 3,25 tỷ USD, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2020.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Lào:** Dẫn nguồn producereport.com, ngày 5/11/2021 Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan Trung Quốc và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp Lào đã ký kết một quy trình kiểm dịch thực vật mới cho việc xuất khẩu cam quýt và trái cây có múi từ Lào được phép xuất khẩu vào Trung Quốc.

Lào có tổng diện tích trồng cây có múi trên toàn quốc khoảng 3.620 ha, chủ yếu ở 9 tỉnh: Luang Namtha, Bokeo, Sainyabuli, Luang Prabang, Vientiane, Bolikhamxai, Savannakhet, Champasak và Attapeu, chiếm 70% tổng sản lượng cây trồng để xuất khẩu. Năm 2022, dự tính Lào sẽ xuất khẩu 50.000 tấn trái cây có múi, trị giá khoảng 50 triệu USD sang thị trường Trung Quốc.

Thị trường Trung Quốc chiếm khoảng 80% hàng nông sản xuất khẩu của Lào, trong đó sắn, chuối, dưa hấu, mía đường và cao su là những mặt hàng xuất khẩu chính. Trong 10 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu các sản phẩm nông sản đạt 800 triệu USD, tăng 29% so với cùng kỳ năm 2020.

Đến nay, 4 loại trái cây của Lào đã được chấp thuận xuất khẩu sang Trung Quốc, đó là chuối, dưa hấu, chanh dây và cam quýt. Một số loại trái cây khác của Lào như sầu riêng, nhãn, mít và thanh long cũng đang được đàm phán để tiếp cận thị trường Trung Quốc.



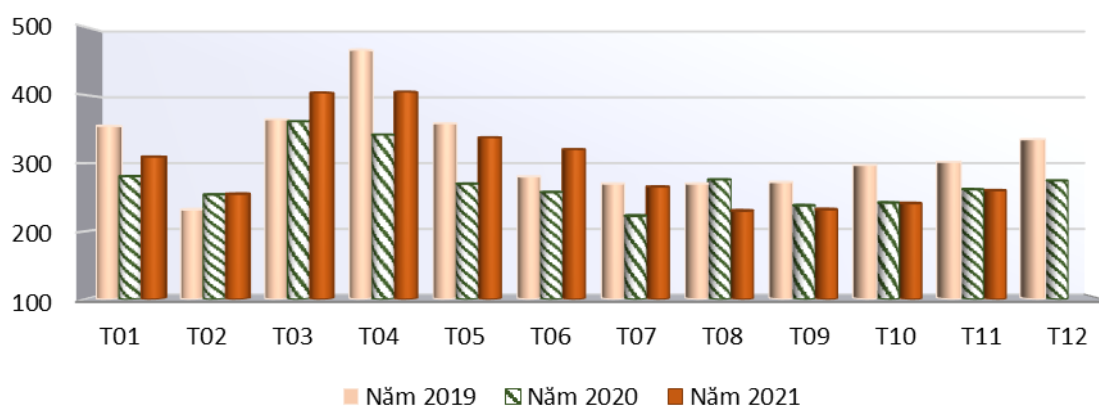
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 11/2021 đạt 260 triệu USD, tăng 7,7% so với tháng 10/2021, nhưng giảm 0,4% so với tháng 11/2020. Trong 11 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 3,25 tỷ USD, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Tiếp tục xu hướng phục hồi từ tháng 10/2021, tình hình sản xuất hàng rau quả trong tháng 11/2021

đã trở lại bình thường, trị giá xuất khẩu hàng rau quả được cải thiện. Hoạt động xuất khẩu của Việt Nam đang có thuận lợi khi doanh nghiệp tiếp tục khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA), cùng với nhu cầu thị trường đang tăng vào dịp mua sắm cuối năm. Dự kiến hàng rau quả xuất khẩu trong tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022 sẽ khả quan hơn.

**Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam năm 2019 2021 (ĐVT: triệu USD)**



Hàng rau quả của Việt Nam xuất khẩu tới hầu hết các thị trường chính đều tăng trong tháng 10/2021, trừ thị trường Trung Quốc và Hà Lan. Trong 10 tháng năm 2021, hàng rau quả xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc đạt 1,6 tỷ USD, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc chiếm 54,5% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả, giảm 2,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Do Việt Nam và Trung Quốc chưa ký Hiệp định thư xuất khẩu nông sản, nên hiện nay 100% hàng rau quả từ Việt Nam sang Trung Quốc đều phải chờ cơ quan hải quan phía Trung Quốc kiểm tra. Việc này sẽ gây

*Nguồn: Tổng cục Hải quan; ước tính tháng 11/2021*

ảnh hưởng đến tiến độ xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc. Do phải kiểm tra toàn bộ, nên hàng được thông quan chậm hơn, tiêu thụ ít hơn nguồn cung thực tế. Nếu có ký kết Hiệp định thư, hàng rau quả của Việt Nam phải được đóng gói một cách chuyên nghiệp, truy xuất nguồn gốc tốt, bảo đảm đủ quy định Trung Quốc, thì hàng rau quả của Việt Nam sẽ xuất khẩu được nhiều hơn sang thị trường Trung Quốc.

Ngoài ra, hàng rau quả của Việt Nam còn xuất khẩu mạnh sang các thị trường khác trong 10 tháng năm 2021 như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, thị trường Đài Loan...

**Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 10 và 10 tháng năm 2021**

Thị trường	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>241.429</b>	<b>0,1</b>	<b>2.991.420</b>	<b>9,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	105.382	-11,3	1.629.784	5,1	54,5	56,7
Hoa Kỳ	18.028	23,9	184.252	34,8	6,2	5,0
Nhật Bản	12.919	46,2	133.305	23,7	4,5	3,9
Hàn Quốc	12.349	15,2	132.110	7,7	4,4	4,5
Thái Lan	15.499	15,0	121.259	-9,1	4,1	4,9
Đài Loan	9.530	0,9	105.857	32,9	3,5	2,9
Hồng Kông	6.369	31,3	70.045	31,9	2,3	1,9
Hà Lan	5.645	-20,9	63.974	-6,5	2,1	2,5

Thị trường	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Nga	6.526	32,6	63.912	40,7	2,1	1,7
Úc	7.341	5,4	63.020	27,7	2,1	1,8
Thị trường khác	41.841	0,9	423.903	9,5	14,2	14,2

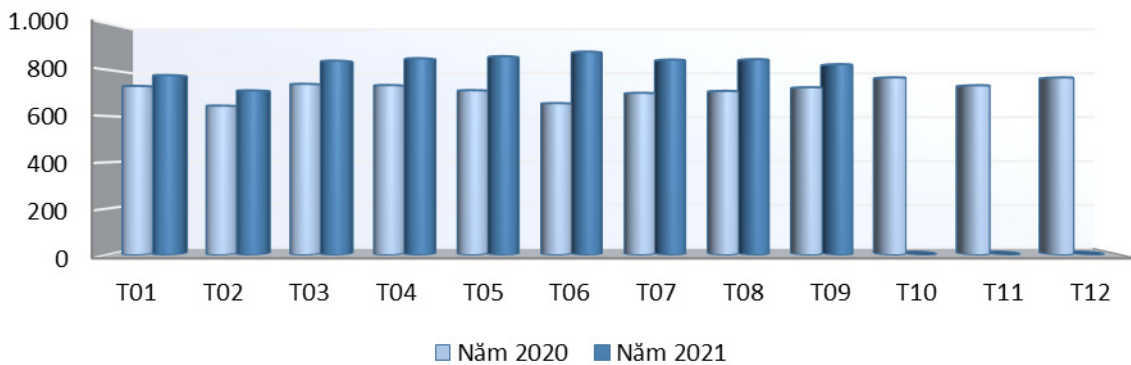
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CHẾ BIẾN (HS 20) CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hàng rau quả chế biến (HS 20) của Hoa Kỳ trong giai đoạn 2016 – 2020 tăng trưởng bình quân là 3,7%/năm. Bất chấp đại dịch Covid-19 bùng phát, nhập khẩu hàng rau quả

chế biến của Hoa Kỳ trong năm 2020 đạt 8,6 tỷ USD, tăng 1,8% so với năm 2019. 9 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu hàng rau quả chế biến của Hoa Kỳ đạt 7,4 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2020.

**Nhập khẩu hàng rau quả chế biến (HS 20) của Hoa năm 2020 – 2021**  
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Ca-na-đa và Mê-hi-cô là hai thị trường cung cấp chính hàng rau quả chế biến cho Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 36% tổng trị giá nhập khẩu hàng rau quả chế biến của Hoa Kỳ. Trong khi đó, Hoa Kỳ giảm mạnh nhập khẩu hàng rau quả chế biến từ thị trường Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2021, đạt 538,5 triệu USD, giảm 16,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Việt Nam là thị trường cung cấp hàng rau quả chế biến lớn thứ 11 cho Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch đạt 171,9 triệu USD, tăng 49,9% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 2,3% tổng trị giá nhập khẩu, tăng

0,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Tốc độ tăng trưởng của Hoa Kỳ trong nhập khẩu hàng rau quả chế biến từ Việt Nam ở mức cao, cho thấy các sản phẩm rau quả chế biến của Việt Nam đang dần đáp ứng được các yêu cầu của người tiêu dùng Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn rất thấp, do đó cơ hội để các doanh nghiệp tăng xuất khẩu hàng rau quả chế biến tới thị trường Hoa Kỳ là rất lớn. Để mở rộng thị phần tại Hoa Kỳ, các doanh nghiệp Việt Nam cần đầu tư dây chuyền chế biến hiện đại để sản xuất các chủng loại hàng rau quả chế biến đúng yêu cầu của người tiêu dùng Hoa Kỳ.

### Thị trường cung cấp hàng rau quả chế biến (mã HS 20) cho Hoa Kỳ tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 9/2021 (nghìn USD)	So với tháng 9/2020 (%)	9 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>822.808</b>	<b>13,7</b>	<b>7.416.469</b>	<b>17,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Ca-na-đa	164.827	15,3	1.456.538	19,8	19,6	19,2
Mê-hi-cô	132.726	28,0	1.214.297	21,6	16,4	15,7
Trung Quốc	61.430	15,1	538.366	-16,8	7,3	10,2

Thị trường	Tháng 9/2021 (nghìn USD)	So với tháng 9/2020 (%)	9 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Thái Lan	52.614	2,7	518.513	10,5	7,0	7,4
Tây Ban Nha	20.092	-10,1	242.355	15,0	3,3	3,3
Ý	19.544	-8,3	233.873	32,0	3,2	2,8
Thổ Nhĩ Kỳ	25.443	63,0	225.175	43,4	3,0	2,5
Bra-xin	39.453	45,7	221.749	51,2	3,0	2,3
Pê-ru	26.572	6,2	218.972	9,7	3,0	3,1
Hy Lạp	20.153	4,8	195.797	19,5	2,6	2,6
Việt Nam	19.597	27,2	171.853	49,9	2,3	1,8
Thị trường khác	240.355	6,2	2.178.982	18,3	29,4	29,0

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

**Về mặt hàng:** Trong 9 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu chủng loại quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác... (HS 2008) và các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác (HS 2009) với trị giá chiếm tỷ trọng cao nhất. Hoa Kỳ nhập khẩu 2 chủng loại quả này chủ yếu từ thị trường Mê-hi-cô, Thái Lan, Trung Quốc và Ca-na-đa.

Đây cũng là 2 chủng loại chính Việt Nam cung cấp cho thị trường Hoa Kỳ. Trong đó, trị giá nhập khẩu chủng loại HS 2008 đạt 10,9 triệu USD, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2020; trị giá nhập khẩu chủng loại HS 2009 đạt 7,6 triệu USD, tăng 111,4% so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu 2 chủng loại này từ Việt Nam chỉ chiếm 4% tổng trị giá nhập khẩu 2 chủng loại này của Hoa Kỳ.

### Chủng loại hàng rau quả chế biến (mã HS 20) nhập khẩu của Hoa Kỳ trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Mã HS	Tên hàng	Tháng 9/2021 (nghìn USD)	So với tháng 9/2020 (%)	9 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
						Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>		<b>822.808</b>	<b>13,7</b>	<b>7.416.469</b>	<b>17,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
2008	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác...	281.314	9,8	2.582.218	13,0	34,8	36,0
2009	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác.	183.959	28,6	1.584.370	22,6	21,4	20,4
2004	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	131.606	10,7	1.203.171	23,1	16,2	15,4
2005	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	128.324	11,3	1.194.328	16,2	16,1	16,2
2001	Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	43.494	26,3	365.324	14,3	4,9	5,0
2007	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.	36.656	-0,2	302.501	4,4	4,1	4,6
2003	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	9.828	-12,3	111.138	30,0	1,5	1,3
2002	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	4.186	-23,4	48.834	16,5	0,7	0,7
2006	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	3.441	59,7	24.585	11,1	0,3	0,3

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

# THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Trong tháng 11/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng giảm so với tháng 10/2021.
- ▶ Nhập khẩu các loại thịt của Trung Quốc đã giảm xuống mức thấp nhất trong 20 tháng vào tháng 10/2021.
- ▶ Cuối tháng 11/2021, giá lợn sống trên toàn quốc dao động từ 40.000 46.000 đồng/kg, giảm khoảng 5.000 9.000 đồng/kg so với cuối tháng 10/2021.

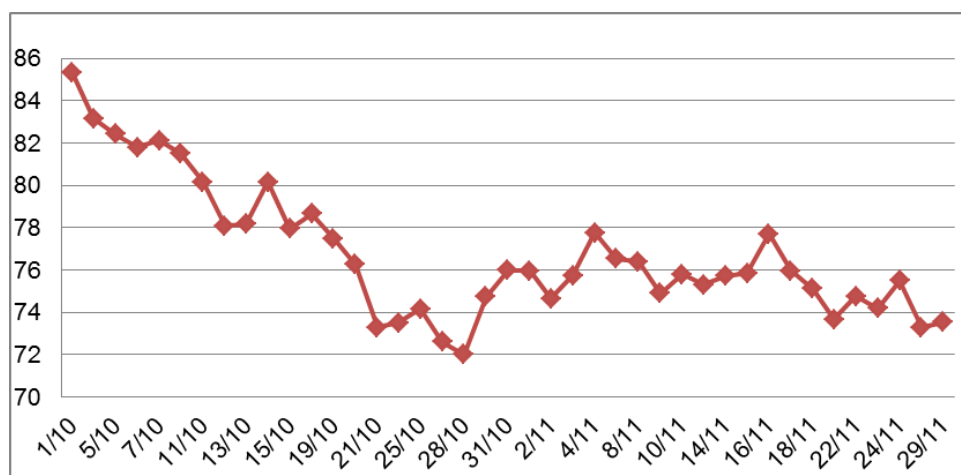


## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 11/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng giảm so với tháng 10/2021. Ngày 29/11/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 12/2021 dao động ở mức 73,52 UScent/lb,

giảm 3,3% so với cuối tháng 10/2021, nhưng vẫn tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2020. Giá lợn tại Hoa Kỳ giảm mạnh vì sản lượng phục hồi vượt quá sự tăng trưởng về nhu cầu.

**Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 12/2021 tại Hoa Kỳ từ tháng 10/2021 đến nay (ĐVT: UScent/lb)**



Nguồn: cmegroup.com



Theo báo cáo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, sản lượng thịt lợn toàn cầu được dự báo giảm 2% vào năm 2022, xuống còn 104,2 triệu tấn, chủ yếu do sản lượng thấp hơn ở Trung Quốc. Nguồn cung lợn thất chặt dự kiến sẽ trở nên trầm trọng hơn do trọng lượng lợn thịt giảm, do giá thịt lợn thấp và giá thức ăn cao.

Sản lượng thịt lợn của Hoa Kỳ được dự báo giảm nhẹ trong năm 2022 do tồn kho lợn thấp hơn và ý định giữ lợn nái ở mức thấp của các nhà sản xuất vào cuối năm 2021 khiến nguồn cung tiếp tục giảm trong tương lai. Tuy nhiên, xuất khẩu của Hoa Kỳ dự kiến sẽ tăng 3% do nhu cầu cải thiện ở hầu hết thị trường chính. Nhập khẩu cao hơn ở Trung Quốc sẽ hỗ trợ hoạt động xuất khẩu thịt của Hoa Kỳ.

USDA dự báo sản lượng thịt lợn của Trung Quốc giảm trong năm 2022 vì ngành chăn nuôi lợn điều chỉnh để đáp ứng lại sự thay đổi nhanh chóng của các điều kiện môi trường, trong khi giá thức ăn chăn nuôi liên tục tăng cao. Năm 2022, Chính phủ Trung Quốc sẽ không khuyến khích các hộ nuôi vừa và nhỏ, còn các công ty có vốn hóa lớn sẽ được hưởng các chính sách ưu đãi. Giá lợn hơi đã giảm đáng kể từ đầu năm 2021 và vẫn ở mức thấp liên tục dù đã có sự phục hồi những tháng cuối năm 2021.

Năm 2021, việc giết mổ nhiều đã làm tăng sản lượng thịt lợn và dự trữ thịt lợn đông lạnh, nhưng nhu cầu tiêu dùng trong mùa thu và mùa đông tại Trung Quốc cao hơn sẽ làm cạn kiệt nguồn dự trữ thịt lợn đông lạnh. Vì thế, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc được dự báo sẽ tăng vào năm 2022 khi nguồn cung thịt lợn giảm. Những yếu tố này có thể sẽ khiến sản lượng thịt lợn giảm và nhập khẩu tăng vào năm 2022, đặc biệt là trong nửa cuối năm 2022. Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc dự kiến đạt gần 4,8 triệu tấn trong năm 2022, tăng gần 6%, sau khi giảm vào năm 2021 do sản lượng thịt lợn tăng và giá giảm. Tuy nhiên, nhập khẩu sẽ vẫn ở dưới mức kỷ lục năm 2020 khi nguồn cung thịt lợn bị ảnh hưởng nghiêm trọng do dịch bệnh.

Nhập khẩu các loại thịt của Trung Quốc đã giảm xuống mức thấp nhất trong 20 tháng vào tháng 10/2021, do nguồn cung thịt lợn trong nước cao và giá rẻ nên nhu cầu đối với nguồn cung từ nước ngoài giảm. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 10/2021, Trung Quốc nhập khẩu 664 nghìn tấn thịt (bao gồm cả nội tạng), trị giá 2,42 tỷ USD, giảm 12,7% về lượng, nhưng tăng 11% về trị giá so với tháng 10/2020, đây là tháng thứ 6 liên tiếp nhập khẩu thịt của Trung Quốc giảm. Lũy kế 10

tháng năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu 8,05 triệu tấn thịt, trị giá 27,24 tỷ USD, giảm 1,5% về lượng, nhưng tăng 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Ác-hen-ti-na và Đan Mạch.

Tháng 10/2021, Trung Quốc nhập khẩu 200 nghìn tấn thịt lợn, trị giá 466,67 triệu USD, giảm 39,4% về lượng và giảm 45,9% về trị giá so với tháng 10/2020. Lũy kế 10 tháng năm 2021, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc đạt 3,34 triệu tấn, trị giá 9,35 tỷ USD, giảm 7,7% về lượng và giảm 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Tây Ban Nha, Bra-xin, Đan Mạch, Hoa Kỳ, và Hà Lan... Trong 10 tháng năm 2021, mặc dù nhập khẩu thịt lợn có xu hướng giảm, nhưng Trung Quốc vẫn đẩy mạnh nhập khẩu từ một số thị trường như Tây Ban Nha, Ý, Bra-xin... Trong đó, Tây Ban Nha là thị trường cung cấp thịt lợn lớn nhất cho Trung Quốc, chiếm 31,8% tổng trị giá nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc, với 2,89 tỷ USD, tăng 46% so với cùng kỳ năm 2020. Đứng thứ hai là Bra-xin, với trị giá nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc từ Bra-xin trong 10 tháng năm 2021 đạt 1,43 tỷ USD, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 15,8% tổng trị giá nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc.

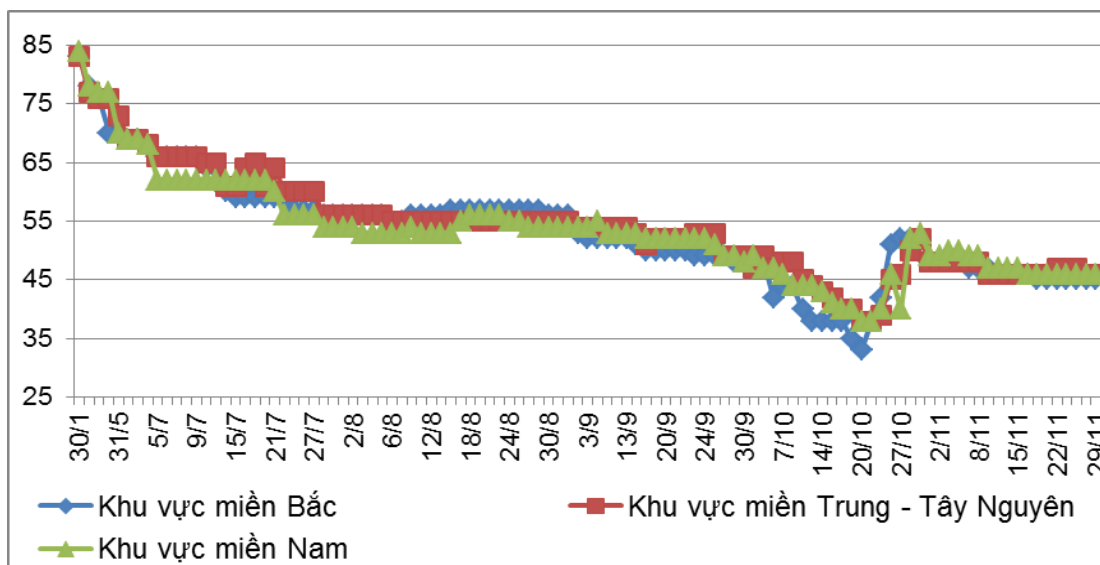


## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 11/2021, do nguồn cung lớn trong khi nhu cầu chưa cao bởi nhiều bếp ăn trường học, công ty, nhà hàng hoạt động còn ít, nên giá lợn hơi

vẫn ở mức thấp. Hiện giá lợn sống trên toàn quốc dao động từ 40.000-46.000 đồng/kg, giảm khoảng 5.000-9.000 đồng/kg so với cuối tháng 10/2021.

**Diễn biến giá lợn hơi trong nước năm 2021 (ĐVT: nghìn đồng)**



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Thời gian qua, các hộ chăn nuôi lợn quy mô nhỏ gặp nhiều khó khăn khi giá lợn liên tục giảm xuống mức thấp trong nhiều tháng. Trong khi dịch tả lợn châu Phi bùng phát trở lại tại một số địa phương và giá thức ăn chăn nuôi cao đã gây áp lực lên các công ty và hộ chăn nuôi. Dự kiến thời gian tới, giá lợn hơi sẽ phục hồi trở lại, nhưng sẽ không có biến động lớn do lượng tiêu thụ vẫn còn thấp so với mức bình quân

trước khi đợt dịch Covid-19 thứ 4 bùng phát. Ngoài ra dịp Tết nguyên đán là thời điểm được kỳ vọng giá lợn hơi tăng nhờ nhu cầu của người dân cao.

Sức mua giảm do dịch vụ ăn uống ngoài gia đình phục hồi chậm, nguồn cung dư thừa, cùng với việc đứt gãy các chuỗi cung ứng do vận chuyển khó khăn nên khả năng thời gian tới nhu cầu nhập khẩu thịt và sản phẩm thịt sẽ tiếp tục giảm. Trong tháng 10/2021,

do nhu cầu yếu, trong khi nguồn cung trong nước tăng, nên nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt về Việt Nam giảm, đây là tháng thứ 3 liên tiếp nhập khẩu thịt giảm so với cùng kỳ năm 2020. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 10/2021, Việt Nam nhập khẩu 55,58 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 103,18 triệu USD, giảm 25,7% về lượng và giảm 22,2% về trị giá so với tháng 10/2020. Lũy kế 10 tháng năm 2021, Việt Nam nhập khẩu 618,8 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 1,19 tỷ USD, tăng 2% về lượng và tăng 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Hoa Kỳ, Bra-xin, Nga, Ấn Độ và Đức là 5 thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm thịt lớn nhất cho Việt Nam.



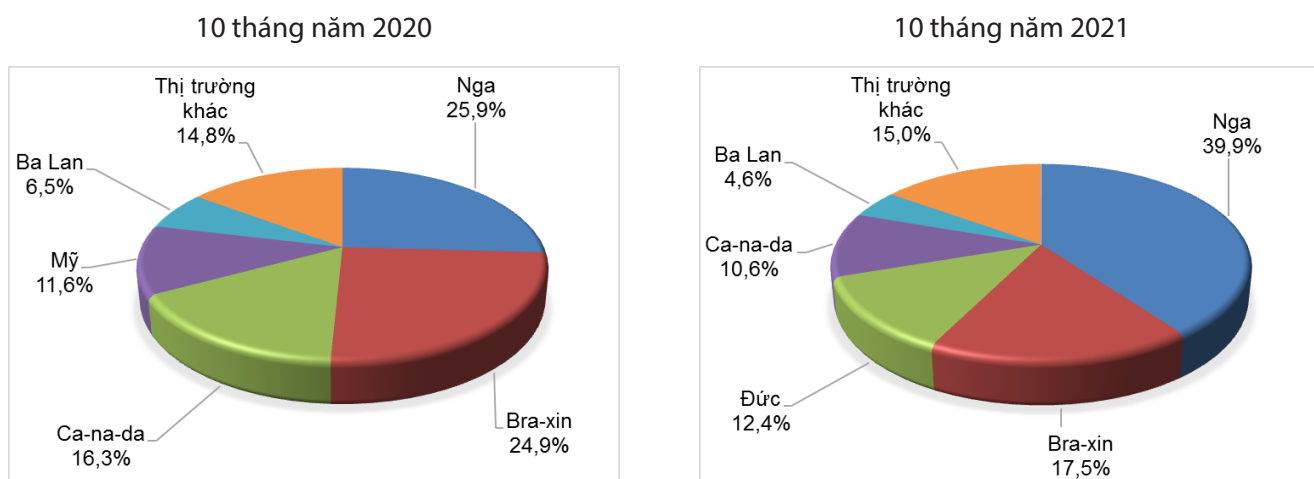
Trong tháng 10/2021, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu là các chủng loại thịt như: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; thịt trâu, bò tươi đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt gia cầm, thịt lợn, thịt trâu và thịt bò tiếp tục xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2020.

Việt Nam nhập khẩu 12,57 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh trong tháng 10/2021, với trị

giá 29,03 triệu USD, giảm 35,8% về lượng và giảm 38,7% về trị giá so với tháng 10/2020; giá nhập khẩu trung bình đạt 2.308 USD/tấn, giảm 4,6% so với tháng 10/2020. Lũy kế 10 tháng năm 2021, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh đạt 135,45 nghìn tấn, trị giá 312,84 triệu USD, tăng 27,7% về lượng và tăng 22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 10 tháng năm 2021, thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chủ yếu được nhập khẩu từ Nga chiếm 39,9%; Bra-xin chiếm 15,7%; Đức chiếm 12,4%; Ca-na-da chiếm 10,6%; Ba Lan chiếm 4,6%...

**Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (mã HS: 0203) cho Việt Nam**  
(ĐVT: % tính theo lượng)



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam*

**Về xuất khẩu:** Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 10/2021, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam đạt 2,02 nghìn tấn, trị giá 7,52 triệu USD, tăng 61,2% về lượng và tăng 5,2% về trị giá so với tháng 9/2021. Xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt tăng là do xuất khẩu sang một số thị trường chủ chốt như thị trường Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Hoa Kỳ, Bỉ... tăng mạnh. Lũy kế 10 tháng năm 2021, Việt Nam xuất khẩu được 15,31 nghìn tấn thịt và sản phẩm thịt, trị giá 60,12 triệu USD. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang 14 thị trường. Trong đó, xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Trung Quốc, chiếm 38,7% tổng lượng thịt và các sản phẩm thịt xuất khẩu của cả nước, với 782 tấn, trị giá 1,07 triệu USD, tăng 496,9% về lượng và tăng 713,9% về trị giá so với tháng 9/2021. Lũy kế 10 tháng năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 2,99 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 5,14 triệu USD.

Tháng 10/2021, thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu gồm các chủng loại: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp

lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất với 1,23 nghìn tấn, trị giá 2,25 triệu USD, tăng 266,7% về lượng và tăng 243,1% về trị giá so với tháng 9/2021, giá xuất khẩu bình quân đạt 1.831 USD/tấn, giảm 6,4% so với tháng 9/2021. Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Thái Lan và Hồng Kông. Trong đó xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm 63,1% tổng lượng thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh của cả nước trong tháng 10/2021.

Đứng thứ hai là thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, với 472 tấn, trị giá 3,42 triệu USD, giảm 29,2% về lượng và giảm 31,2% về trị giá so với tháng 9/2021; giá xuất khẩu bình quân đạt 7.252 USD/tấn, giảm 2,8% so với tháng 9/2021. Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường Hồng Kông và Lào, trong đó xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Hồng Kông, chiếm 89,2% tổng lượng thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh xuất khẩu của cả nước trong tháng 10/2021.

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Dự báo, sản lượng các loài cá nuôi thương phẩm toàn cầu sẽ vượt quá 40 triệu tấn vào năm 2022.
- ▶ Giá tôm thẻ chân trắng nguyên liệu tại Ê-cu-a-đo giảm 0,5 USD/kg 1,85 USD/kg, tùy kích cỡ trong tuần thứ 3 của tháng 11/2021 do nhu cầu thế giới giảm và chi phí logistics tăng khiến các doanh nghiệp chế biến giảm mua.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 dự tính đạt 1,97 triệu tấn, trị giá 8,75 tỷ USD, giảm 2,7% về lượng, nhưng tăng 4,1% về trị giá so với năm 2020.
- ▶ Thị phần thủy sản tính theo lượng của Việt Nam tại Nga tăng từ 5,26% trong 9 tháng năm 2020, lên 7,68% trong 9 tháng năm 2021.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Theo khảo sát của Liên minh Thủy sản Toàn cầu (GOAL), tăng trưởng sản lượng các loài cá nuôi thương phẩm chính trong năm nay ở mức 2,5% và năm sau là 2,7%. Dự báo, sản lượng toàn cầu sẽ vượt quá 40 triệu tấn vào năm 2022.

**Cá hồi:** Dự báo tăng trưởng sản lượng cá hồi tiếp tục ở mức 4,4% trong năm 2021 và tăng thêm 5% vào năm 2022. Tăng trưởng nguồn cung cá hồi vẫn trong năm 2021 là từ các nước Phần Lan, Trung Quốc, Đan Mạch, Nga, Thụy Điển và những nước khác.

**Cá rô phi:** ngành nuôi cá rô phi đang phục hồi tốt sau đại dịch. Trong đó, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a và Ai Cập chiếm 75% tổng sản lượng cá rô phi.

Tại Trung Quốc, tăng trưởng sản lượng cá rô phi đã chậm lại kể từ sau đại dịch, với khối lượng dự kiến sẽ tăng dưới 1% trong năm 2021 và năm 2022. Tại In-đô-nê-xi-a, sau 4 năm sản xuất ổn định, sản lượng cá rô phi của nước này được dự đoán sẽ tăng 6,1% vào năm 2022. Tăng trưởng sản lượng cá rô phi tại các nước châu Á khác như Băng-la-đét, Phi-lip-pin, Thái Lan và Việt Nam đều cao hơn trong năm 2021.

Ở châu Phi, tăng trưởng sản lượng cá rô phi tại Ai Cập chậm lại, tăng 3% kể từ năm 2020 trở đi, giảm so với mức tăng trung bình 7,6% trước đại dịch.

Sản lượng cá rô phi của Bra-xin dự kiến tăng 10,5% trong năm 2021, và sản lượng có thể vượt 400 nghìn tấn vào năm 2022.

**Cá tra:** Sản lượng cá tra tại Việt Nam tiếp tục tăng, theo khảo sát của GOAL cho thấy có thể đạt hơn 1,8 triệu tấn trong năm 2021. Dự báo tổng sản lượng cá tra toàn cầu có thể tăng 6% trong năm 2021 và dự kiến tăng 2,1% trong năm 2022, lên hơn 3 triệu tấn. Sản lượng cá tra của In-đô-nê-xi-a cũng tăng mạnh.



Tổng sản lượng các loại cá da trơn toàn cầu dự kiến sẽ vượt qua mốc 5 triệu tấn vào năm 2022. Tốc độ tăng trưởng dự báo ở mức 9% vào năm 2021 và 6,1% vào năm 2022.

Ê-cu-a-đo: Giá tôm thẻ chân trắng nguyên liệu tại Ê-cu-a-đo giảm 0,5 USD/kg 1,85 USD/kg, tùy kích cỡ trong tuần thứ 3 của tháng 11/2021 do nhu cầu thế giới giảm và chi phí logistics tăng khiến các doanh nghiệp chế biến giảm mua.

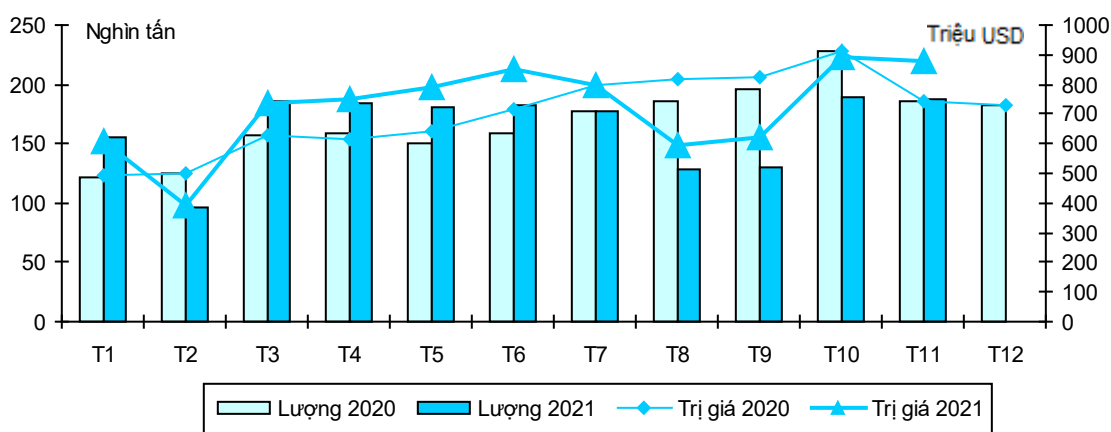
Một số công ty chế biến của Ê-cu-a-đo đã bắt đầu lập hạn ngạch thu mua. Nhiều công ty chế biến vừa và nhỏ không thể thu hoạch tôm đến giữa tháng 1/2022, thời điểm nhu cầu thường tăng. Các nhà xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo cũng phải đối mặt với vấn đề thiếu container để vận chuyển hàng đi các thị trường, chi phí logistics tăng và tình trạng tắc nghẽn, chậm trễ tại cảng.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Ước tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 11/2021 đạt 188 nghìn tấn, trị giá 880 triệu USD, giảm 0,38% về lượng và giảm 0,97% về trị giá so với tháng 10/2021, nhưng tăng 1% về lượng và tăng 18,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 11 tháng năm 2021, xuất khẩu thủy sản đạt 1,8 triệu tấn, trị giá 7,9 tỷ USD, giảm 2,3% về lượng, nhưng tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 dự tính đạt 1,97 triệu tấn, trị giá 8,75 tỷ USD, giảm 2,7% về lượng, nhưng tăng 4,1% về trị giá so với năm 2020. Dịch Covid – 19 cơ bản được kiểm soát, tỷ lệ tiêm vắc xin tại các doanh nghiệp và khu công nghiệp tăng, dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong quý I/2022 sẽ tăng trưởng tốt.

### Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2020 – 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan; ước tính tháng 11/2021

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của cả nước tháng 10/2021 đạt 188,7 nghìn tấn, trị giá 888,63 triệu USD, tăng 44,6% về lượng và tăng 42,3% về trị giá so với tháng 9/2021, nhưng giảm 17,1% về lượng và giảm 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 10 tháng năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,61 triệu tấn, trị giá 7,074 tỷ USD, giảm 2,9% về lượng, nhưng tăng 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Tháng 10/2021, lượng xuất khẩu tôm và cá tra vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2020. Trong khi xuất khẩu mực, bạch tuộc, cá khô và nghêu tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm 2020, xuất khẩu chả cá tăng nhẹ.

10 tháng năm 2021, tôm, cá tra, chả cá, cá ngừ, nghêu là những mặt hàng có trị giá tăng so với cùng năm 2020, trong khi xuất khẩu mực, cá khô, cua và cá đóng hộp giảm.

### Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Mặt hàng	Tháng 10/2021		So với tháng 10/2020 (%)		10 tháng năm 2021		So với 10 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>188.726</b>	<b>888.630</b>	<b>-17,1</b>	<b>-2,9</b>	<b>1.608.595</b>	<b>7.074.302</b>	<b>-2,9</b>	<b>1,9</b>
Tôm các loại	43.459	422.651	-7,1	-0,9	341.091	3.166.831	0,2	2,6
Cá tra	56.519	136.870	-42,4	-19,5	578.999	1.216.023	-9,9	0,5
Cá đông lạnh	24.978	80.723	56,6	2,8	157.271	679.826	-6,6	-7,3
Cá ngừ các loại	14.955	70.750	-4,6	7,8	123.413	588.311	6,6	8,6
Chả cá	18.088	39.372	0,3	6,2	157.694	341.430	21,5	28,4
Mực các loại	6.338	32.210	20,7	8,5	44.639	241.858	2,6	-0,9
Bạch tuộc các loại	4.809	33.851	11,9	18,8	32.659	226.814	4,1	11
Cá khô	6.138	20.538	-35,1	-27	58.529	198.422	-16	-10,7
Cua các loại	1.131	12.641	9,5	1,8	8.393	84.698	-3,6	-14,4
Nghêu các loại	4.801	10.827	38,2	69,4	38.044	82.833	27,1	48,7
Ghẹ các loại	482	8.318	-24,7	28,3	3.859	55.386	-30,8	27,3

Mặt hàng	Tháng 10/2021		So với tháng 10/2020 (%)		10 tháng năm 2021		So với 10 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cá đóng hộp	1.224	3.178	-58,1	-58,5	19.207	51.941	-21,2	-17
Trứng cá	330	4.443	42,6	24,4	2.079	29.866	-4,9	-14,2
Mắm	1.309	3.250	23,4	66,8	13.489	23.077	25,7	13,5
Sò các loại	191	1.838	44,5	346,5	1.540	13.589	-12,3	16,5
Cá sống	1.912	3.375	-8,6	5	7.705	13.481	-13,7	-1,5
Ruốc	986	1.205	-15	-11,8	9.198	11.662	-18,1	-16,6
ốc các loại	229	854	12,3	-22,7	2.525	10.047	44,9	22,5
Thủy sản làm cảnh	16	605	-3,8	12,4	191	6.223	-37,9	5,4
Bánh hải sản	54	554	-3,9	-3,1	471	4.715	-8,7	-7,8
Bong bóng cá	4	86	-80,4	-88,5	232	4.575	-34	-39
Hàu	415	816	2,9	3,6	1.524	3.243	50	71,4
Hải sâm	19	854	119,3	41,2	60	2.289	39,7	23,7
Hoành thánh	12	147			314	2.004	17.366	13.817
Lươn	18	201	-15,8	-22,6	147	1.819	38,2	38,5
Sứa	43	61	-79	-74,3	2.183	1.678	-32,4	-73,8
Chả giò	16	82	-73,1	-67,2	262	1.428	-4,9	-7,6
Ba khía	14	73	-47,4	-48,1	247	1.151	13,8	17,1
Tép	7	33	-58,5	-49,5	408	1.003	-24,8	-21,8
Mặt hàng khác	230	1.593	-31,3	-36	2.221	13.131	-28,9	-32,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN NGA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại thế giới (ITC), nhập khẩu thủy sản của Nga trong 9 tháng năm 2021 đạt 481,8 nghìn tấn, trị giá 1,77 tỷ USD, tăng 23,1% về lượng và tăng 29,9% về trị giá so với 9 tháng năm 2020.

Quần đảo Faroe, Bê-la-rút, Chi-lê, Trung Quốc và Việt Nam là những thị trường cung cấp thủy sản lớn

nhất cho Nga trong 9 tháng năm 2021.

Trong 9 tháng năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Nga từ Việt Nam tăng 79,8% về lượng và tăng 67,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 37 nghìn tấn, trị giá 130,8 triệu USD. Thị phần thủy sản tính theo lượng của Việt Nam tại Nga tăng từ 5,26% trong 9 tháng năm 2020, lên 7,68% trong 9 tháng năm 2021.

### Thị trường cung cấp thủy sản cho Nga 9 tháng năm 2021

Thị trường	9 tháng năm 2021		So với 9 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng 9 tháng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021		Năm 2020	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	481.854	1.775.630	23,1	29,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Quần đảo Faroe	94.036	213.413	19,4	15,8	19,52	12,02	20,13	13,48
Bê-la-rút	65.189	245.394	16,3	23,7	13,53	13,82	14,33	14,51
Chi-lê	45.581	205.392	-3,3	-18,1	9,46	11,57	12,04	18,34
Trung Quốc	41.101	198.283	-22,1	15,2	8,53	11,17	13,48	12,59
Việt Nam	37.012	130.789	79,8	67,3	7,68	7,37	5,26	5,72
Thổ Nhĩ Kỳ	35.035	183.357	100,3	122,0	7,27	10,33	4,47	6,04
Ê-cu-a-do	31.236	109.758	81,4	81,3	6,48	6,18	4,40	4,43
Gron-len	24.609	75.277	125,2	125,0	5,11	4,24	2,79	2,45
Ăc-hen-ti-na	20.500	73.347	-4,2	24,5	4,25	4,13	5,47	4,31
Pê-ru	16.492	27.498	137,4	49,3	3,42	1,55	1,78	1,35
Ấn Độ	16.299	89.745	80,1	73,2	3,38	5,05	2,31	3,79
Ca-dắc-xtan	12.722	24.677	14,8	24,7	2,64	1,39	2,83	1,45

Thị trường	9 tháng năm 2021		So với 9 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng 9 tháng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021		Năm 2020	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Thái Lan	7.482	25.492	11,9	19,8	1,55	1,44	1,71	1,56
Ác-mê-ni-a	6.447	37.292	-4,0	12,4	1,34	2,10	1,72	2,43
Ma-rôc	5.665	12.261	-21,7	21,2	1,18	0,69	1,85	0,74
Thị trường khác	22.448	123.655	5,0	32,9	4,7	7,0	5,5	6,8

Nguồn: ITC

Trong 9 tháng năm 2021, thị phần hầu hết các mặt hàng thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga tăng so với cùng kỳ năm 2020. Với Hiệp định Việt Nam – EAEU, nhiều mặt hàng thủy sản của Việt Nam được hưởng ưu đãi về thuế quan so với các đối thủ cạnh tranh khác. Theo đó, đối với 2

mã sản phẩm xuất khẩu lớn nhất là thịt cá đông lạnh khác (không bao gồm phi lê) (HS 030499) và tôm đông lạnh (HS 030617), Việt Nam đều được hưởng mức thuế 0%, trong khi thuế MFN là 5% (nhưng không dưới 0,1 euro mỗi kg) và thuế ưu đãi dành cho các nước GSP là 3,75%.

### Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Nga trong 9 tháng năm 2021

Mã HS	Mặt hàng	Nhập khẩu từ Việt Nam	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Tổng nhập khẩu của Nga	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
						9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
030499	Thịt cá đông lạnh khác (không bao gồm phi lê)	25.924	96,0	127.472	-1,9	20,3	10,2
030617	Tôm đông lạnh	23.067	98,0	13.457	33,1	171,4	115,2
030462	Phi lê cá da trơn đông lạnh	21.258	89,1	115.731	18,9	18,4	11,5
030559	Cá khô, kể cả ướp muối nhưng không hun khói	16.374	13,9	2.648	37,0	618,4	743,5
160529	Tôm chế biến đựng trong hộp kín (không bao gồm hun khói)	11.015	98,7	14.316	139,8	76,9	92,9
030487	Cá ngừ philê đông lạnh	8.618	68,1	7.325	101,8	117,7	141,3
030554	Cá trích khô, cá cơm, Cá mòi ...	6.274	-20,6	34.747	92,5	18,1	43,8
030324	Cá da trơn đông lạnh	5.905	392,5	507	115,7	1.164,7	510,2
030389	Cá đông lạnh khác	4.362	43,7	9.799	-3,5	44,5	29,9
030752	Bạch tuộc đông lạnh	2.681	149,4	2.325	71,3	115,3	79,2
160521	Tôm chế biến không đựng trong hộp kín	2.285	79,1	54.511	101,1	4,2	4,7
030489	Phi lê cá đông lạnh khác	856	-17,0	7.429	44,8	11,5	20,1
030539	Cá phi lê, khô, ướp muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói (trừ cá rô phi, cá tra, cá chép, ...)	853	9,5	3.479	41,8	24,5	31,8
030743	Mực nang và mực ống, đông lạnh, có hoặc không có vỏ	599	1.771,9	2.511	-15,5	23,9	1,1
030359	Cá cơm đông lạnh Cá thu Ấn Độ...	481	37,8	1.832	3,4	26,3	19,7
160420	Cá đã chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm cá nguyên con hoặc cá miếng)	110	205,6	696	-33,0	15,8	3,5

Nguồn: ITC

Nhìn chung, với những ưu đãi về thuế quan theo Hiệp định Việt Nam EAEU, hàng thủy sản của Việt Nam có khả năng cạnh tranh cao hơn tại thị trường Nga. Tuy nhiên, thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga tăng chậm do hàng rào phi thuế quan (kỹ thuật) của Nga đưa ra khá khắt khe, số lượng doanh nghiệp thủy sản được cấp phép

xuất khẩu vào thị trường Nga còn ít do thủ tục đăng ký phía Nga đưa ra phức tạp, thời gian xét duyệt kéo dài... Hiện Nga mới chỉ cấp phép cho 50 doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu thủy sản vào thị trường Nga, trong tổng số 172 doanh nghiệp Việt Nam nộp hồ sơ đăng ký với Nga.

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Hoa Kỳ tăng thuế đối với gỗ xẻ của Ca-na-đa lên 17,9%, tăng gấp đôi so với mức thuế ban đầu là 8,99%.
- ▶ Bộ Tài nguyên và du lịch Tan-za-ni-a đã dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu các sản phẩm lâm sản từ rừng, bao gồm veener và nhựa cây từ cây thông patula cho tới tháng 6/2022.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 13,2 tỷ USD, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 9,9 tỷ USD, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2020.



## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Hoa Kỳ:** Theo nguồn menafn.com, Bộ Thương mại Hoa Kỳ tăng thuế đối với các nhà sản xuất gỗ mềm của Ca-na-đa, mức thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng kết hợp cuối cùng đối với hầu hết các nhà sản xuất Ca-na-đa sẽ là 17,9%, cao gấp đôi so với mức 8,99% ban đầu.

Phía Ca-na-da đã đề nghị Bộ Thương mại Hoa Kỳ ngừng áp đặt những mức thuế không phù hợp này, do làm ảnh hưởng tiêu cực đến cộng đồng, doanh nghiệp và người lao động của Ca-na-đa, đồng thời tăng chi phí nhà ở và cải tạo cho người tiêu dùng Hoa Kỳ.

Chính phủ Hoa Kỳ từ lâu đã đã cho rằng các nhà

sản xuất gỗ xẻ của Ca-na-đa được trợ cấp không công bằng và điều đó mang lại cho họ lợi thế cạnh tranh so với các nhà sản xuất nội địa của Hoa Kỳ.

**Tan-za-ni-a :** Theo nguồn thecitizen.co.tz, Bộ Tài nguyên và du lịch Tan-za-ni-a đã dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu các sản phẩm lâm sản từ rừng, bao gồm veener và nhựa cây từ cây thông patula cho tới tháng 6/2022.

Do dỡ bỏ lệnh cấm, Bộ Tài nguyên và du lịch đã cho phép xuất khẩu 187 container lâm sản tại cảng Dar và yêu cầu chủ các container khác bên ngoài cảng phải tuân thủ các thủ tục cấp phép xuất khẩu từ Bộ Tài nguyên và du lịch.



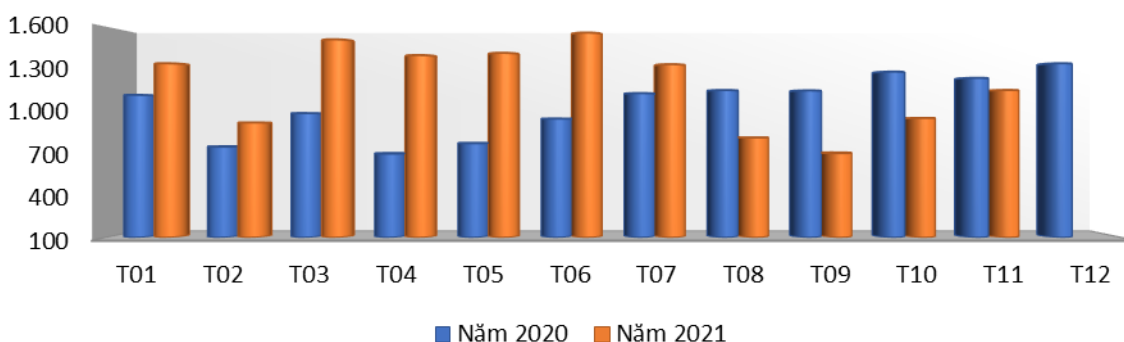
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, xuất khẩu sản phẩm gỗ trong tháng 11/2021 đạt 1,15 tỷ USD, tăng 20,9% so tháng 10/2021, nhưng giảm 7,4% so với tháng 11/2020. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 840 triệu USD, tăng 35,4% so với tháng 10/2021, nhưng giảm 17,3% so với tháng 11/2020. Trong 11 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 13,2 tỷ USD, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 9,9 tỷ USD, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Hiện tại tình hình sản xuất đã trở lại mức bình thường và các doanh nghiệp hoạt động trong ngành

gỗ đang tăng tốc sản xuất để kịp đơn hàng xuất khẩu đã ký kết cho tháng cuối năm và nửa đầu năm 2022. Do đó, hoạt động xuất khẩu của ngành gỗ tăng liên tiếp trong tháng 10 và tháng 11/2021, mặc dù trị giá xuất khẩu vẫn chưa bằng cùng kỳ năm 2020. Tính chung 11 tháng năm 2021, ngành gỗ vẫn tăng trưởng tốt, nhờ sự nỗ lực duy trì sản xuất của doanh nghiệp trong khi dịch bùng phát tại nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước và sản xuất phục hồi nhanh sau khi nới lỏng giãn cách xã hội. Với tốc độ tăng trưởng như hiện tại, dự tính năm 2021 trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sẽ đạt 14,3 tỷ USD, tăng 14,3% so với năm 2020, hoàn thành 98,7% mục tiêu đề ra cho năm 2021.

### Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan-ước tính tháng 11/2021

Động lực tăng trưởng của ngành gỗ tập trung lớn vào nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ. Trị giá xuất khẩu nhóm hàng này chiếm 67,6% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 11 tháng năm 2021, đạt 8,2 tỷ USD, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm 2020. Quy mô thị trường đồ nội thất bằng gỗ toàn cầu rất lớn và được dự báo tiếp tục tăng trong thời gian tới. Việt

Nam dù là quốc gia đứng thứ 2 thế giới về xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhưng còn chiếm tỷ trọng nhỏ, còn rất nhiều dư địa để gia tăng thị phần.

Ngoài ra, trong 11 tháng năm 2021, các mặt hàng như gỗ, ván và ván sàn, dăm gỗ cửa gỗ, khung gương xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng cao, chỉ có mặt hàng đồ gỗ mỹ nghệ có trị giá giảm.

### Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Mặt hàng	Tháng 10/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng 2021 (Nghìn USD)	So với 10 tháng 2020 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>950.888</b>	<b>-25,9</b>	<b>12.085.366</b>	<b>23,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Đồ nội thất bằng gỗ</b>	<b>557.485</b>	<b>-42,5</b>	<b>8.174.264</b>	<b>21,7</b>	<b>67,6</b>	<b>68,6</b>
Ghế khung gỗ	215.892	-30,3	2.899.463	43,2	24,0	20,7
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	167.178	-43,5	2.504.975	16,0	20,7	22,1
Đồ nội thất phòng ngủ	85.167	-63,4	1.655.090	3,2	13,7	16,4
Đồ nội thất nhà bếp	68.022	-16,6	749.310	24,8	6,2	6,1
Đồ nội thất văn phòng	21.225	-57,4	365.425	10,8	3,0	3,4
Gỗ, ván và ván sàn	200.624	65,1	1.593.650	50,4	13,2	10,8
Dăm gỗ	116.946	23,8	1.451.577	18,0	12,0	12,6

Mặt hàng	Tháng 10/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng 2021 (Nghìn USD)	So với 10 tháng 2020 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Cửa gỗ	4.395	25,6	36.647	17,7	0,3	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.889	18,1	19.218	-5,6	0,2	0,2
Khung gương	230	-39,3	3.562	21,5	0,0	0,0
Loại khác	51.801	8,2	448.571	10,8	3,7	4,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

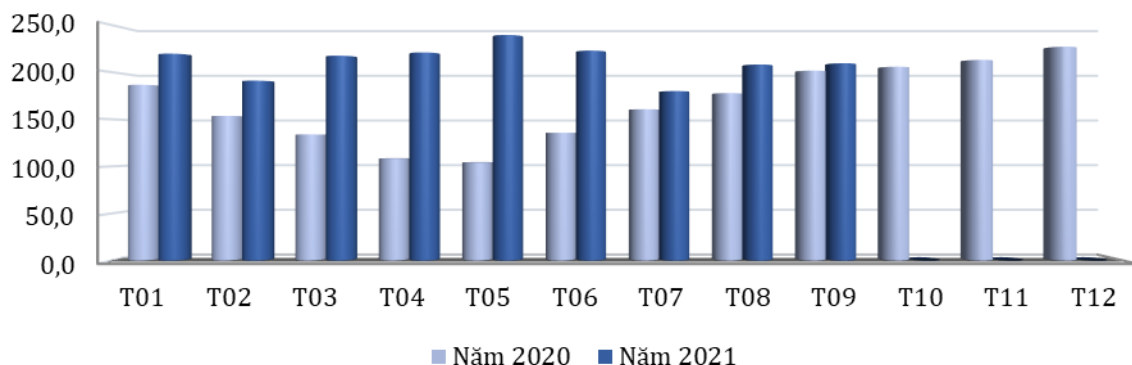


## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê Ca-na-đa, tháng 9/2021 Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 209,3 triệu USD, tăng 3,9% so với tháng

9/2020. Trong 9 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 1,9 tỷ USD, tăng 40,1% so với cùng kỳ năm 2020.

### Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

9 tháng đầu năm 2021, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa từ thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng cao nhất. Trong khi đó, nhập khẩu từ Việt Nam có tốc độ tăng trưởng cao, đạt 342,6 triệu USD, tăng 58,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng

nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 18% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa, tăng 2,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020; Tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ, Ý, Ba Lan, Ma-lai-xi-a...

### Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 9/2021 (nghìn USD)	So với tháng 9/2020 (%)	9 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>209.301</b>	<b>3,9</b>	<b>1.907.559</b>	<b>40,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	74.580	9,3	692.420	47,8	36,3	34,4
Việt Nam	36.562	10,4	342.609	58,2	18,0	15,9
Hoa Kỳ	38.001	19,7	300.271	20,5	15,7	18,3
Ý	11.524	-24,1	109.327	36,7	5,7	5,9
Ba Lan	11.641	-3,5	83.656	29,2	4,4	4,8
Ma-lai-xi-a	4.495	-45,8	74.809	36,9	3,9	4,0
In-đô-nê-xi-a	4.189	39,1	39.201	54,6	2,1	1,9
Mê-hi-cô	4.286	23,7	38.789	46,2	2,0	1,9
Ấn Độ	3.407	38,5	28.390	87,9	1,5	1,1
Thị trường khác	20.617	-13,7	198.087	23,1	10,4	11,8

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

#### Mặt hàng nhập khẩu

Ca-na-đa nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều tăng mạnh trong 9 tháng đầu năm 2021. Trong đó, dẫn đầu là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 736,3 triệu USD, tăng 46,9% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 38,6% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa. Trung Quốc, Hoa Kỳ và Việt Nam là 3 thị trường cung cấp chính mặt hàng ghế khung gỗ cho Ca-na-đa, với trị giá chiếm 83% tổng trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ của Ca-na-đa. Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 617,4 triệu USD, tăng 44,9%, chiếm 32,4% tổng trị

giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ. Trung Quốc và Việt Nam là 2 thị trường cung cấp chính đồ nội thất phòng khách và phòng ăn cho Ca-na-đa, trị giá nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 36,1% và Việt Nam chiếm 21,5% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn.

Ngoài ra, trong 9 tháng đầu năm 2021, Ca-na-đa còn nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ, đồ nội thất văn phòng và đồ nội thất văn phòng, nhưng trị giá nhập khẩu các mặt hàng này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa.

### Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng (mã HS)	Tên hàng	Tháng 9/2021 (nghìn USD)	So với tháng 9/2020 (%)	9 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
						Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>		<b>209.301</b>	<b>3,9</b>	<b>1.907.559</b>	<b>40,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
940161+ 940169	Ghế khung gỗ	82.846	14,7	736.265	46,9	38,6	36,8
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	67.486	6,7	617.366	44,9	32,4	31,3
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	37.347	-10,6	333.856	30,3	17,5	18,8
940330	Đồ nội thất văn phòng	11.216	-7,2	120.186	31,1	6,3	6,7
940340	Đồ nội thất nhà bếp	10.405	-14,4	99.887	15,3	5,2	6,4

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

## GIẢM LÃI SUẤT CHO VAY CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH TẠI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái đã ký Quyết định 1990/QĐ-TTg về việc giảm lãi suất cho vay các chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội. Theo đó, giảm 10% so với lãi suất cho vay các chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội do Thủ tướng Chính phủ quy định về lãi suất.

Ngân hàng Chính sách xã hội tăng cường các biện pháp cân đối chi phí hoạt động để thực hiện việc giảm lãi suất cho vay trong phạm vi kế hoạch vốn cấp bù chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý được giao năm 2021.

Thời gian thực hiện giảm lãi suất cho vay đối với các chương trình tín dụng chính sách nêu trên áp dụng đối với các khoản vay còn dư nợ tại Ngân hàng Chính sách xã hội từ ngày 1/10/2021 đến hết ngày 31/12/2021. Sau ngày 31/12/2021, lãi suất cho vay của các chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ.

Quyết định 1990/QĐ-TTg có hiệu lực từ ngày 1/10/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

## THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN SẼ ĐIỀU CHỈNH THUẾ NHẬP KHẨU ĐỐI VỚI MẶT HÀNG HẠT ĐIỀU

Hải quan Đài Loan thông báo đang tiến hành sửa đổi Biểu thuế nhập khẩu hải quan. Theo đó, để đồng bộ với các chính sách phát triển ngành, thuế suất nhập khẩu mặt hàng “hạt điều khô, bỏ vỏ” vào Đài Loan sẽ được giảm xuống còn 10%, thay vì thuế suất 26,2 Đài tệ/kg, hoặc 16% như hiện nay.

Theo thông báo của phía Đài Loan, việc sửa đổi này cũng là để giảm chi phí giá thành chế biến thực phẩm, tăng tiêu thụ các sản phẩm từ hạt hạch quả.

Theo thống kê của Cơ quan quản lý Ngoại thương Đài Loan, Việt Nam là đối tác xuất khẩu hạt điều (bóc vỏ và không bóc vỏ, mã HS: 0801) lớn nhất vào Đài Loan trong nhiều năm qua. Ngoài Việt Nam, Đài Loan còn nhập khẩu hạt điều từ các đối tác khác như In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Cam-pu-chia...

### Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.